

**Phụ lục I**  
**BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG**  
**ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CUNG CẤP DỊCH VỤ THƯ VIỆN**  
*(Kèm theo Thông tư số .../2026/TT-BVHTTDL ngày ... tháng ... năm 2026*  
*của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

| STT        | Tiêu chí                                                                                                                                                                                          | Điểm tối đa | Mức điểm đề xuất |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| <b>I</b>   | <b>Quy mô tổ chức, khối lượng công việc</b>                                                                                                                                                       | <b>25</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Tổng số lượt người sử dụng thư viện/năm</b>                                                                                                                                                    | <b>8</b>    |                  |
| -          | Từ 500.000 lượt trở lên                                                                                                                                                                           |             | 8                |
| -          | Từ 250.000 đến dưới 500.000 lượt                                                                                                                                                                  |             | 6                |
| -          | Từ 100.000 đến dưới 250.000 lượt                                                                                                                                                                  |             | 4                |
| -          | Dưới 100.000 lượt                                                                                                                                                                                 |             | 2                |
| <b>2</b>   | <b>Tổng số lượt sử dụng tài nguyên thông tin và truy cập tài nguyên thông tin số/năm</b>                                                                                                          | <b>7</b>    |                  |
| -          | Từ 1.500.000 lượt trở lên                                                                                                                                                                         |             | 7                |
| -          | Từ 750.000 đến dưới 1.500.000 lượt                                                                                                                                                                |             | 5                |
| -          | Từ 250.000 đến dưới 750.000 lượt                                                                                                                                                                  |             | 3                |
| -          | Dưới 250.000 lượt                                                                                                                                                                                 |             | 2                |
| <b>3</b>   | <b>Tổng số tài nguyên thông tin hiện có (số bản)</b>                                                                                                                                              | <b>6</b>    |                  |
|            | <i>Đơn vị tài nguyên thông tin bao gồm sách, báo, tạp chí, tài liệu số, bản đồ, đĩa CD, vi phim, vi phiếu và các dạng tài nguyên thông tin khác theo quy định.</i>                                |             |                  |
| -          | Từ 1.000.000 đơn vị tài nguyên thông tin trở lên                                                                                                                                                  |             | 6                |
| -          | Từ 500.000 đến dưới 1.000.000 đơn vị tài nguyên thông tin                                                                                                                                         |             | 5                |
| -          | Từ 200.000 đến dưới 500.000 đơn vị tài nguyên thông tin                                                                                                                                           |             | 3                |
| -          | Dưới 200.000 đơn vị tài nguyên thông tin                                                                                                                                                          |             | 2                |
| <b>4</b>   | <b>Phạm vi cung cấp dịch vụ</b>                                                                                                                                                                   | <b>4</b>    |                  |
| -          | Toàn quốc                                                                                                                                                                                         |             | 4                |
| -          | Liên vùng                                                                                                                                                                                         |             | 3                |
| -          | Cấp tỉnh                                                                                                                                                                                          |             | 2                |
| -          | Cấp xã                                                                                                                                                                                            |             | 1                |
| <b>II</b>  | <b>Cơ cấu, trình độ lao động và mức độ phức tạp quản lý</b>                                                                                                                                       | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Số viên chức, người lao động</b>                                                                                                                                                               | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 80 người trở lên                                                                                                                                                                               |             | 5                |
| -          | Từ 40 đến dưới 80 người                                                                                                                                                                           |             | 4                |
| -          | Từ 20 đến dưới 40 người                                                                                                                                                                           |             | 3                |
| -          | Dưới 20 người                                                                                                                                                                                     |             | 2                |
| <b>2</b>   | <b>Tỷ lệ nhân lực chuyên môn thư viện - thông tin, công nghệ thông tin và chuyên ngành phù hợp</b>                                                                                                | <b>6</b>    |                  |
| -          | Từ 70% trở lên                                                                                                                                                                                    |             | 6                |
| -          | Từ 55% đến dưới 70%                                                                                                                                                                               |             | 5                |
| -          | Từ 40% đến dưới 55%                                                                                                                                                                               |             | 3                |
| -          | Dưới 40%                                                                                                                                                                                          |             | 1                |
| <b>3</b>   | <b>Mức độ phức tạp chuyên môn: bảo quản tài liệu đặc biệt; nghiên cứu khoa học; hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ; xử lý kỹ thuật và biên mục hiện đại; liên thông, chia sẻ tài nguyên thông tin</b> | <b>4</b>    |                  |
| -          | Thực hiện từ 3 nhóm nhiệm vụ trở lên                                                                                                                                                              |             | 4                |
| -          | Thực hiện 2 nhóm nhiệm vụ                                                                                                                                                                         |             | 3                |
| -          | Thực hiện 1 nhóm nhiệm vụ                                                                                                                                                                         |             | 2                |
| -          | Chưa thực hiện                                                                                                                                                                                    |             | 0                |
| <b>III</b> | <b>Hạ tầng cơ sở vật chất, mức độ hiện đại hóa và số hóa</b>                                                                                                                                      | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Không gian phục vụ, kho và trang thiết bị chuyên ngành đáp ứng yêu cầu</b>                                                                                                                     | <b>5</b>    |                  |
| -          | Đáp ứng đầy đủ, đồng bộ                                                                                                                                                                           |             | 5                |
| -          | Cơ bản đầy đủ                                                                                                                                                                                     |             | 4                |
| -          | Còn thiếu một số hạng mục                                                                                                                                                                         |             | 2                |
| -          | Chưa đáp ứng yêu cầu cơ bản                                                                                                                                                                       |             | 0                |
| <b>2</b>   | <b>Số hóa tài nguyên thông tin</b>                                                                                                                                                                | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 5 triệu trang trở lên                                                                                                                                                                          |             | 5                |

| STT       | Tiêu chí                                                                                                                                                                                            | Điểm tối đa | Mức điểm đề xuất |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| -         | Từ 3 triệu trang đến dưới 5 triệu trang                                                                                                                                                             |             | 3                |
| -         | Từ 1 triệu trang đến dưới 3 triệu trang                                                                                                                                                             |             | 2                |
| -         | Dưới 1 triệu trang                                                                                                                                                                                  |             | 1                |
| <b>3</b>  | <b>Hệ thống quản trị thư viện, tra cứu trực tuyến, liên thông và chia sẻ dữ liệu</b>                                                                                                                | <b>5</b>    |                  |
| -         | Có hệ thống quản trị tích hợp, tra cứu trực tuyến và liên thông, chia sẻ dữ liệu                                                                                                                    |             | 5                |
| -         | Có hệ thống quản trị tích hợp nhưng chưa liên thông đầy đủ                                                                                                                                          |             | 4                |
| -         | Có ứng dụng riêng lẻ                                                                                                                                                                                |             | 2                |
| -         | Chưa có                                                                                                                                                                                             |             | 0                |
| <b>IV</b> | <b>Hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính</b>                                                                                                                                                      | <b>30</b>   |                  |
| <b>1</b>  | <b>Mức độ hoàn thành nhiệm vụ, kế hoạch chuyên môn</b>                                                                                                                                              | <b>7</b>    |                  |
| -         | Hoàn thành 100%                                                                                                                                                                                     |             | 7                |
| -         | Từ 95% đến dưới 100%                                                                                                                                                                                |             | 6                |
| -         | Từ 90% đến dưới 95%                                                                                                                                                                                 |             | 4                |
| -         | Dưới 90%                                                                                                                                                                                            |             | 2                |
| <b>2</b>  | <b>Tăng trưởng lượt người sử dụng và lượt khai thác tài nguyên thông tin</b>                                                                                                                        | <b>6</b>    |                  |
| -         | Tăng từ 10% trở lên                                                                                                                                                                                 |             | 6                |
| -         | Tăng từ 5% đến dưới 10%                                                                                                                                                                             |             | 5                |
| -         | Tăng từ 0% đến dưới 5%                                                                                                                                                                              |             | 3                |
| -         | Giảm so với kỳ đánh giá trước                                                                                                                                                                       |             | 1                |
| <b>3</b>  | <b>Mức độ hài lòng của người sử dụng thư viện</b>                                                                                                                                                   | <b>6</b>    |                  |
| -         | Từ 90% trở lên                                                                                                                                                                                      |             | 6                |
| -         | Từ 80% đến dưới 90%                                                                                                                                                                                 |             | 5                |
| -         | Từ 70% đến dưới 80%                                                                                                                                                                                 |             | 3                |
| -         | Dưới 70%                                                                                                                                                                                            |             | 1                |
| -         | Chưa tổ chức đánh giá                                                                                                                                                                               |             | 0                |
| <b>4</b>  | <b>Dịch vụ dành cho đối tượng đặc thù (người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, người dân ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và nhóm có nhu cầu đặc thù)</b> | <b>4</b>    |                  |
| -         | Thực hiện thường xuyên từ 3 hình thức dịch vụ trở lên                                                                                                                                               |             | 4                |
| -         | Thực hiện thường xuyên 2 hình thức dịch vụ                                                                                                                                                          |             | 3                |
| -         | Thực hiện thường xuyên 1 hình thức dịch vụ                                                                                                                                                          |             | 2                |
| -         | Chưa thực hiện                                                                                                                                                                                      |             | 0                |
| <b>5</b>  | <b>Hiệu quả quản lý tài chính, tài sản và mức độ tự chủ</b>                                                                                                                                         | <b>7</b>    |                  |
|           | <i>Điểm về mức độ tự chủ được xác định theo mức tự chủ tài chính của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.</i>   |             |                  |
| -         | Chấp hành đầy đủ quy định về tài chính, ngân sách và tài sản công                                                                                                                                   |             | 4                |
| -         | Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư                                                                                                                                                           |             | 3                |
| -         | Tự bảo đảm chi thường xuyên                                                                                                                                                                         |             | 2                |
| -         | Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên                                                                                                                                                                |             | 1                |
| -         | Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên                                                                                                                                                                   |             | 0                |
| <b>V</b>  | <b>Tiêu chí đặc thù</b>                                                                                                                                                                             | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>  | <b>Bộ sưu tập tài liệu cổ, quý hiếm, bộ sưu tập tài liệu có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học</b>                                                                                      | <b>5</b>    |                  |
| -         | Có bộ sưu tập đặc biệt có quy mô, giá trị nổi bật                                                                                                                                                   |             | 5                |
| -         | Có bộ sưu tập chuyên biệt                                                                                                                                                                           |             | 3                |
| -         | Không có                                                                                                                                                                                            |             | 0                |
| <b>2</b>  | <b>Vai trò đầu mối nghiệp vụ, liên thông và hỗ trợ mạng lưới thư viện</b>                                                                                                                           | <b>5</b>    |                  |
| -         | Thực hiện vai trò đầu mối trên phạm vi toàn quốc hoặc liên vùng                                                                                                                                     |             | 5                |
| -         | Thực hiện vai trò đầu mối trên phạm vi cấp tỉnh                                                                                                                                                     |             | 4                |
| -         | Thực hiện vai trò đầu mối trong phạm vi cấp xã hoặc hẹp hơn                                                                                                                                         |             | 2                |
| -         | Không thực hiện vai trò đầu mối                                                                                                                                                                     |             | 0                |
| <b>3</b>  | <b>Nghiên cứu, đổi mới sản phẩm, hoạt động, dịch vụ thư viện; phát triển văn hóa đọc và học tập suốt đời</b>                                                                                        | <b>5</b>    |                  |
| -         | Từ 5 sản phẩm, hoạt động, dịch vụ nổi bật/năm trở lên                                                                                                                                               |             | 5                |
| -         | Từ 3 đến 4 sản phẩm, hoạt động, dịch vụ nổi bật/năm                                                                                                                                                 |             | 4                |
| -         | Từ 1 đến 2 sản phẩm, hoạt động, dịch vụ nổi bật/năm                                                                                                                                                 |             | 2                |
| -         | Chưa có                                                                                                                                                                                             |             | 0                |
|           | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                                         | <b>100</b>  |                  |

**Phụ lục II**  
**BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG**  
**ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP QUẢN LÝ, BẢO VỆ**  
**VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH, DI SẢN VĂN HÓA**  
*(Kèm theo Thông tư số .../2026/TT-BVHTTDL ngày ... tháng ... năm 2026*  
*của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

| STT        | Tiêu chí                                                                                                                                                                                         | Điểm tối đa | Mức điểm đề xuất |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| <b>I</b>   | <b>Quy mô tổ chức, khối lượng công việc</b>                                                                                                                                                      | <b>25</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Quy mô, cấp độ di tích được giao trực tiếp quản lý</b>                                                                                                                                        | <b>10</b>   |                  |
|            | <i>Điểm quy đổi: 01 di tích quốc gia đặc biệt = 4 điểm; 01 di tích quốc gia = 2 điểm; 01 di tích cấp tỉnh = 1 điểm.</i>                                                                          |             |                  |
| -          | Có di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới hoặc từ 20 điểm quy đổi trở lên                                                                                                                        |             | 10               |
| -          | Từ 12 đến dưới 20 điểm quy đổi                                                                                                                                                                   |             | 8                |
| -          | Từ 6 đến dưới 12 điểm quy đổi                                                                                                                                                                    |             | 5                |
| -          | Dưới 6 điểm quy đổi                                                                                                                                                                              |             | 3                |
| <b>2</b>   | <b>Số lượt khách tham quan, nghiên cứu, học tập tại di tích/năm</b>                                                                                                                              | <b>6</b>    |                  |
| -          | Từ 1.000.000 lượt trở lên                                                                                                                                                                        |             | 6                |
| -          | Từ 500.000 đến dưới 1.000.000 lượt                                                                                                                                                               |             | 5                |
| -          | Từ 100.000 đến dưới 500.000 lượt                                                                                                                                                                 |             | 3                |
| -          | Dưới 100.000 lượt                                                                                                                                                                                |             | 1                |
| <b>3</b>   | <b>Số điểm, khu vực, bộ phận cấu thành di tích phải tổ chức quản lý thường xuyên</b>                                                                                                             | <b>4</b>    |                  |
| -          | Từ 20 điểm, khu vực trở lên                                                                                                                                                                      |             | 4                |
| -          | Từ 10 đến dưới 20 điểm, khu vực                                                                                                                                                                  |             | 3                |
| -          | Từ 5 đến dưới 10 điểm, khu vực                                                                                                                                                                   |             | 2                |
| -          | Dưới 5 điểm, khu vực                                                                                                                                                                             |             | 1                |
| <b>4</b>   | <b>Số nhiệm vụ bảo quản, tu bổ, phục hồi, nghiên cứu, phát huy giá trị di tích thực hiện/năm</b>                                                                                                 | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 20 nhiệm vụ trở lên                                                                                                                                                                           |             | 5                |
| -          | Từ 10 đến dưới 20 nhiệm vụ                                                                                                                                                                       |             | 4                |
| -          | Từ 5 đến dưới 10 nhiệm vụ                                                                                                                                                                        |             | 2                |
| -          | Dưới 5 nhiệm vụ                                                                                                                                                                                  |             | 1                |
| <b>II</b>  | <b>Cơ cấu, trình độ lao động và mức độ phức tạp quản lý</b>                                                                                                                                      | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Số viên chức, người lao động</b>                                                                                                                                                              | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 100 người trở lên                                                                                                                                                                             |             | 5                |
| -          | Từ 50 đến dưới 100 người                                                                                                                                                                         |             | 4                |
| -          | Từ 25 đến dưới 50 người                                                                                                                                                                          |             | 3                |
| -          | Dưới 25 người                                                                                                                                                                                    |             | 2                |
| <b>2</b>   | <b>Tỷ lệ nhân lực chuyên môn về di sản văn hóa, lịch sử, khảo cổ học, bảo tồn, kiến trúc và chuyên ngành phù hợp</b>                                                                             | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 70% trở lên                                                                                                                                                                                   |             | 5                |
| -          | Từ 55% đến dưới 70%                                                                                                                                                                              |             | 4                |
| -          | Từ 40% đến dưới 55%                                                                                                                                                                              |             | 3                |
| -          | Dưới 40%                                                                                                                                                                                         |             | 1                |
| <b>3</b>   | <b>Mức độ phức tạp trong quản lý</b>                                                                                                                                                             | <b>5</b>    |                  |
|            | <i>Các yếu tố gồm: quản lý nhiều loại hình di tích; địa bàn phân tán; lượng khách lớn; hoạt động tín ngưỡng, lễ hội thường xuyên; yêu cầu cao về an ninh, phòng cháy, môi trường và bảo tồn.</i> |             |                  |
| -          | Có từ 5 yếu tố trở lên                                                                                                                                                                           |             | 5                |
| -          | Có 4 yếu tố                                                                                                                                                                                      |             | 4                |
| -          | Có từ 2 đến 3 yếu tố                                                                                                                                                                             |             | 2                |
| -          | Có dưới 2 yếu tố                                                                                                                                                                                 |             | 1                |
| <b>III</b> | <b>Hạ tầng, hiện đại hóa và số hóa</b>                                                                                                                                                           | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Hạ tầng, thiết bị bảo vệ, bảo quản và giám sát di tích</b>                                                                                                                                    | <b>6</b>    |                  |
| -          | Đầy đủ, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu bảo vệ và bảo quản                                                                                                                                              |             | 6                |
| -          | Cơ bản đầy đủ, đáp ứng phần lớn yêu cầu                                                                                                                                                          |             | 5                |
| -          | Còn thiếu một số hạng mục quan trọng                                                                                                                                                             |             | 3                |
| -          | Chưa đáp ứng yêu cầu cơ bản                                                                                                                                                                      |             | 1                |
| <b>2</b>   | <b>Hạ tầng phục vụ khách tham quan và tiếp cận dịch vụ</b>                                                                                                                                       | <b>4</b>    |                  |

| STT       | Tiêu chí                                                                                                               | Điểm tối đa | Mức điểm đề xuất |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| -         | Đầy đủ, đồng bộ, có giải pháp tiếp cận cho nhóm đối tượng đặc thù                                                      |             | 4                |
| -         | Cơ bản đầy đủ                                                                                                          |             | 3                |
| -         | Còn hạn chế                                                                                                            |             | 1                |
| -         | Chưa có                                                                                                                |             | 0                |
| <b>3</b>  | <b>Cơ sở dữ liệu, số hóa và ứng dụng công nghệ trong quản lý, phát huy giá trị di tích</b>                             | <b>5</b>    |                  |
|           | <i>Ứng dụng số gồm GIS, vé điện tử, thuyết minh số, tham quan ảo, giám sát thông minh và các ứng dụng tương đương.</i> |             |                  |
| -         | Có cơ sở dữ liệu tích hợp và từ 3 ứng dụng số trở lên                                                                  |             | 5                |
| -         | Có cơ sở dữ liệu và từ 2 ứng dụng số                                                                                   |             | 4                |
| -         | Có cơ sở dữ liệu hoặc 01 ứng dụng số                                                                                   |             | 2                |
| -         | Chưa triển khai                                                                                                        |             | 0                |
| <b>IV</b> | <b>Hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính</b>                                                                         | <b>30</b>   |                  |
| <b>1</b>  | <b>Mức độ hoàn thành nhiệm vụ, kế hoạch chuyên môn</b>                                                                 | <b>7</b>    |                  |
| -         | Hoàn thành 100%                                                                                                        |             | 7                |
| -         | Từ 95% đến dưới 100%                                                                                                   |             | 6                |
| -         | Từ 90% đến dưới 95%                                                                                                    |             | 4                |
| -         | Dưới 90%                                                                                                               |             | 2                |
| <b>2</b>  | <b>Hiệu quả theo dõi, bảo vệ và xử lý nguy cơ ảnh hưởng đến di tích</b>                                                | <b>6</b>    |                  |
| -         | Từ 95% vụ việc, nguy cơ được phát hiện và xử lý kịp thời trở lên                                                       |             | 6                |
| -         | Từ 90% đến dưới 95%                                                                                                    |             | 5                |
| -         | Từ 80% đến dưới 90%                                                                                                    |             | 3                |
| -         | Dưới 80%                                                                                                               |             | 1                |
| <b>3</b>  | <b>Mức độ hài lòng của khách tham quan, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ</b>                                           | <b>5</b>    |                  |
| -         | Từ 95% trở lên                                                                                                         |             | 5                |
| -         | Từ 90% đến dưới 95%                                                                                                    |             | 4                |
| -         | Từ 80% đến dưới 90%                                                                                                    |             | 2                |
| -         | Dưới 80%                                                                                                               |             | 1                |
| -         | Chưa tổ chức đánh giá                                                                                                  |             | 0                |
| <b>4</b>  | <b>Hoạt động giáo dục di sản, truyền thông và hoạt động cộng đồng/năm</b>                                              | <b>5</b>    |                  |
| -         | Từ 20 chương trình trở lên                                                                                             |             | 5                |
| -         | Từ 10 đến dưới 20 chương trình                                                                                         |             | 4                |
| -         | Từ 5 đến dưới 10 chương trình                                                                                          |             | 2                |
| -         | Dưới 5 chương trình                                                                                                    |             | 1                |
| <b>5</b>  | <b>Hiệu quả quản lý tài chính, tài sản và mức độ tự chủ</b>                                                            | <b>7</b>    |                  |
| -         | Chấp hành đầy đủ quy định về tài chính, ngân sách, tài sản công                                                        |             | 4                |
| -         | Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư                                                                              |             | 3                |
| -         | Tự bảo đảm chi thường xuyên                                                                                            |             | 2                |
| -         | Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên                                                                                   |             | 1                |
| -         | Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên                                                                                      |             | 0                |
| <b>V</b>  | <b>Tiêu chí đặc thù</b>                                                                                                | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>  | <b>Tầm quan trọng, giá trị đặc biệt của di sản được giao quản lý</b>                                                   | <b>6</b>    |                  |
| -         | Có di sản thế giới                                                                                                     |             | 6                |
| -         | Có di tích quốc gia đặc biệt                                                                                           |             | 5                |
| -         | Có di tích quốc gia                                                                                                    |             | 3                |
| -         | Chỉ quản lý di tích cấp tỉnh                                                                                           |             | 1                |
| <b>2</b>  | <b>Sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản</b>                                               | <b>4</b>    |                  |
| -         | Có cơ chế phối hợp thường xuyên với từ 5 cộng đồng, tổ chức trở lên                                                    |             | 4                |
| -         | Từ 3 đến 4 cộng đồng, tổ chức                                                                                          |             | 3                |
| -         | Từ 1 đến 2 cộng đồng, tổ chức                                                                                          |             | 2                |
| -         | Chưa có cơ chế phối hợp thường xuyên                                                                                   |             | 0                |
| <b>3</b>  | <b>Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ, hợp tác trong nước và quốc tế</b>                                          | <b>5</b>    |                  |
| -         | Từ 5 nhiệm vụ/sản phẩm/chương trình trở lên                                                                            |             | 5                |
| -         | Từ 3 đến 4                                                                                                             |             | 4                |
| -         | Từ 1 đến 2                                                                                                             |             | 2                |
| -         | Chưa có                                                                                                                |             | 0                |
|           | <b>Tổng</b>                                                                                                            | <b>100</b>  |                  |

**Phụ lục III**  
**BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG**  
**ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP HOẠT ĐỘNG**  
**NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN CHUYÊN NGHIỆP**  
*(Kèm theo Thông tư số .../2026/TT-BVHTTDL ngày ... tháng ... năm 2026*  
*của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

| STT       | Tiêu chí                                                                                                                                                                                                                          | Điểm tối đa | Mức điểm đề xuất |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| <b>I</b>  | <b>Quy mô tổ chức, khối lượng công việc</b>                                                                                                                                                                                       | <b>25</b>   |                  |
| <b>1</b>  | <b>Số buổi biểu diễn thực hiện/năm</b>                                                                                                                                                                                            | <b>6</b>    |                  |
|           | <i>Số buổi biểu diễn được xác định theo nhiệm vụ, kế hoạch được giao; không sử dụng riêng chỉ tiêu này làm căn cứ chủ yếu để xác định hạng.</i>                                                                                   |             |                  |
| -         | Từ 200 buổi trở lên                                                                                                                                                                                                               |             | 6                |
| -         | Từ 120 đến dưới 200 buổi                                                                                                                                                                                                          |             | 5                |
| -         | Từ 60 đến dưới 120 buổi                                                                                                                                                                                                           |             | 3                |
| -         | Dưới 60 buổi                                                                                                                                                                                                                      |             | 1                |
| <b>2</b>  | <b>Số chương trình, vở diễn được dàn dựng mới, phục dựng hoặc nâng cao chất lượng/năm</b>                                                                                                                                         | <b>6</b>    |                  |
| -         | Từ 6 chương trình, vở diễn trở lên                                                                                                                                                                                                |             | 6                |
| -         | Từ 4 đến 5                                                                                                                                                                                                                        |             | 5                |
| -         | Từ 2 đến 3                                                                                                                                                                                                                        |             | 3                |
| -         | 01                                                                                                                                                                                                                                |             | 1                |
| -         | Không có                                                                                                                                                                                                                          |             | 0                |
| <b>3</b>  | <b>Số lượt khán giả trực tiếp và lượt tiếp cận trực tuyến có thể kiểm chứng/năm</b>                                                                                                                                               | <b>5</b>    |                  |
| -         | Từ 150.000 lượt trở lên                                                                                                                                                                                                           |             | 5                |
| -         | Từ 75.000 đến dưới 150.000 lượt                                                                                                                                                                                                   |             | 4                |
| -         | Từ 30.000 đến dưới 75.000 lượt                                                                                                                                                                                                    |             | 2                |
| -         | Dưới 30.000 lượt                                                                                                                                                                                                                  |             | 1                |
| <b>4</b>  | <b>Phạm vi hoạt động biểu diễn</b>                                                                                                                                                                                                | <b>4</b>    |                  |
| -         | Có hoạt động quốc tế và thường xuyên trên phạm vi toàn quốc                                                                                                                                                                       |             | 4                |
| -         | Hoạt động trên phạm vi toàn quốc hoặc từ 3 vùng trở lên                                                                                                                                                                           |             | 3                |
| -         | Hoạt động liên tỉnh, liên vùng                                                                                                                                                                                                    |             | 2                |
| -         | Chủ yếu trong phạm vi một tỉnh, thành phố                                                                                                                                                                                         |             | 1                |
| <b>5</b>  | <b>Mức độ phức tạp của loại hình nghệ thuật, quy mô tác phẩm và chu kỳ sáng tạo, dàn dựng</b>                                                                                                                                     | <b>4</b>    |                  |
|           | <i>Yếu tố phức tạp gồm: tác phẩm quy mô lớn; chu kỳ nghiên cứu, sáng tạo, dàn dựng dài; yêu cầu lực lượng nghệ sĩ, kỹ thuật lớn; không gian biểu diễn đặc thù; loại hình nghệ thuật chuyên sâu, truyền thống hoặc thử nghiệm.</i> |             |                  |
| -         | Có từ 3 yếu tố phức tạp trở lên                                                                                                                                                                                                   |             | 4                |
| -         | Có 2 yếu tố phức tạp                                                                                                                                                                                                              |             | 3                |
| -         | Có 1 yếu tố phức tạp                                                                                                                                                                                                              |             | 2                |
| -         | Mức độ thông thường                                                                                                                                                                                                               |             | 1                |
| <b>II</b> | <b>Cơ cấu, trình độ lao động và mức độ phức tạp quản lý</b>                                                                                                                                                                       | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>  | <b>Số nghệ sĩ, diễn viên, nhạc công và viên chức chuyên môn nghệ thuật</b>                                                                                                                                                        | <b>5</b>    |                  |
| -         | Từ 100 người trở lên                                                                                                                                                                                                              |             | 5                |
| -         | Từ 60 đến dưới 100 người                                                                                                                                                                                                          |             | 4                |
| -         | Từ 30 đến dưới 60 người                                                                                                                                                                                                           |             | 3                |
| -         | Dưới 30 người                                                                                                                                                                                                                     |             | 1                |
| <b>2</b>  | <b>Tỷ lệ viên chức chuyên môn đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp hoặc yêu cầu chuyên môn của vị trí việc làm</b>                                                                                                            | <b>5</b>    |                  |
| -         | Từ 90% trở lên                                                                                                                                                                                                                    |             | 5                |
| -         | Từ 80% đến dưới 90%                                                                                                                                                                                                               |             | 4                |
| -         | Từ 70% đến dưới 80%                                                                                                                                                                                                               |             | 3                |
| -         | Dưới 70%                                                                                                                                                                                                                          |             | 1                |
| <b>3</b>  | <b>Số đoàn, đội, loại hình nghệ thuật chuyên nghiệp hoặc nhóm nghiệp vụ chuyên sâu phải tổ chức quản lý</b>                                                                                                                       | <b>5</b>    |                  |
| -         | Từ 4 trở lên                                                                                                                                                                                                                      |             | 5                |
| -         | 3                                                                                                                                                                                                                                 |             | 4                |
| -         | 2                                                                                                                                                                                                                                 |             | 3                |

| STT        | Tiêu chí                                                                                                                                                      | Điểm tối đa | Mức điểm đề xuất |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| -          | 1                                                                                                                                                             |             | 1                |
| <b>III</b> | <b>Hạ tầng, hiện đại hóa và số hóa</b>                                                                                                                        | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Sân khấu, phòng tập, kho đạo cụ, phục trang và cơ sở chuyên môn</b>                                                                                        | <b>6</b>    |                  |
| -          | Đầy đủ, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu chuyên môn                                                                                                                   |             | 6                |
| -          | Cơ bản đầy đủ                                                                                                                                                 |             | 5                |
| -          | Còn thiếu một số hạng mục                                                                                                                                     |             | 3                |
| -          | Chủ yếu sử dụng cơ sở thuê, mượn                                                                                                                              |             | 1                |
| <b>2</b>   | <b>Trang thiết bị âm thanh, ánh sáng và kỹ thuật sân khấu</b>                                                                                                 | <b>4</b>    |                  |
| -          | Hiện đại, đồng bộ                                                                                                                                             |             | 4                |
| -          | Cơ bản đáp ứng yêu cầu                                                                                                                                        |             | 3                |
| -          | Còn hạn chế                                                                                                                                                   |             | 1                |
| -          | Chưa đáp ứng                                                                                                                                                  |             | 0                |
| <b>3</b>   | <b>Sản xuất, lưu trữ và phổ biến tác phẩm trên môi trường số</b>                                                                                              | <b>5</b>    |                  |
| -          | Có kho dữ liệu số và phổ biến thường xuyên trên nhiều nền tảng                                                                                                |             | 5                |
| -          | Có hệ thống lưu trữ số và phổ biến trực tuyến                                                                                                                 |             | 4                |
| -          | Có thực hiện nhưng chưa thường xuyên                                                                                                                          |             | 2                |
| -          | Chưa triển khai                                                                                                                                               |             | 0                |
| <b>IV</b>  | <b>Hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính</b>                                                                                                                | <b>30</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Mức độ hoàn thành nhiệm vụ, kế hoạch biểu diễn</b>                                                                                                         | <b>6</b>    |                  |
| -          | Hoàn thành 100%                                                                                                                                               |             | 6                |
| -          | Từ 95% đến dưới 100%                                                                                                                                          |             | 5                |
| -          | Từ 90% đến dưới 95%                                                                                                                                           |             | 3                |
| -          | Dưới 90%                                                                                                                                                      |             | 1                |
| <b>2</b>   | <b>Chất lượng chuyên môn, nghệ thuật và hiệu quả của chương trình, tác phẩm</b>                                                                               | <b>7</b>    |                  |
|            | <i>Giải thưởng, huy chương, danh hiệu là một trong các tài liệu minh chứng, không phải căn cứ duy nhất để đánh giá chất lượng chuyên môn.</i>                 |             |                  |
| -          | Có kết quả chuyên môn nổi bật, được cơ quan có thẩm quyền hoặc hội đồng chuyên môn đánh giá cao; có tác phẩm/chương trình tiêu biểu cấp quốc gia hoặc quốc tế |             | 7                |
| -          | Có kết quả chuyên môn tốt, có tác phẩm/chương trình được ghi nhận ở cấp quốc gia hoặc tương đương                                                             |             | 6                |
| -          | Đáp ứng tốt yêu cầu chuyên môn, có kết quả được ghi nhận ở cấp bộ, ngành, địa phương hoặc tương đương                                                         |             | 4                |
| -          | Đáp ứng yêu cầu chuyên môn theo nhiệm vụ được giao                                                                                                            |             | 2                |
| <b>3</b>   | <b>Hiệu quả phát triển công chúng và khả năng tiếp cận</b>                                                                                                    | <b>5</b>    |                  |
| -          | Tỷ lệ sử dụng chỗ ngồi từ 80% trở lên hoặc tăng trưởng khán giả từ 10% trở lên                                                                                |             | 5                |
| -          | Từ 65% đến dưới 80% hoặc tăng từ 5% đến dưới 10%                                                                                                              |             | 4                |
| -          | Từ 50% đến dưới 65% hoặc tăng dưới 5%                                                                                                                         |             | 2                |
| -          | Dưới 50% và giảm số khán giả                                                                                                                                  |             | 1                |
| <b>4</b>   | <b>Mức độ hài lòng của khán giả, tổ chức đặt hàng hoặc sử dụng dịch vụ</b>                                                                                    | <b>4</b>    |                  |
| -          | Từ 95% trở lên                                                                                                                                                |             | 4                |
| -          | Từ 90% đến dưới 95%                                                                                                                                           |             | 3                |
| -          | Từ 80% đến dưới 90%                                                                                                                                           |             | 2                |
| -          | Dưới 80%                                                                                                                                                      |             | 1                |
| -          | Chưa đánh giá                                                                                                                                                 |             | 0                |
| <b>5</b>   | <b>Hiệu quả quản lý tài chính, khai thác dịch vụ và mức độ tự chủ</b>                                                                                         | <b>8</b>    |                  |
| -          | Chấp hành đầy đủ quy định về tài chính, tài sản                                                                                                               |             | 4                |
| -          | Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư                                                                                                                     |             | 4                |
| -          | Tự bảo đảm chi thường xuyên                                                                                                                                   |             | 3                |
| -          | Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên                                                                                                                          |             | 2                |
| -          | Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên                                                                                                                             |             | 1                |
| <b>V</b>   | <b>Tiêu chí đặc thù</b>                                                                                                                                       | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Sáng tạo, phục dựng, bảo tồn, truyền dạy, bồi dưỡng chuyên môn và phát triển lực lượng nghệ sĩ kế cận</b>                                                  | <b>6</b>    |                  |
| -          | Thực hiện đồng bộ, thường xuyên từ 4 nội dung trở lên và có kết quả nổi bật                                                                                   |             | 6                |
| -          | Thực hiện thường xuyên từ 3 nội dung                                                                                                                          |             | 5                |
| -          | Thực hiện từ 1 đến 2 nội dung                                                                                                                                 |             | 3                |
| -          | Chưa có hoạt động đáng kể                                                                                                                                     |             | 0                |
| <b>2</b>   | <b>Biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và đối tượng chính sách/năm</b>                                                | <b>5</b>    |                  |

| STT      | Tiêu chí                                                    | Điểm<br>tối đa | Mức điểm<br>đề xuất |
|----------|-------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|
| -        | Từ 50 buổi trở lên                                          |                | 5                   |
| -        | Từ 30 đến dưới 50 buổi                                      |                | 4                   |
| -        | Từ 15 đến dưới 30 buổi                                      |                | 2                   |
| -        | Dưới 15 buổi                                                |                | 1                   |
| <b>3</b> | <b>Hợp tác, giao lưu, quảng bá và biểu diễn quốc tế/năm</b> | <b>4</b>       |                     |
| -        | Từ 5 chương trình trở lên                                   |                | 4                   |
| -        | Từ 3 đến 4 chương trình                                     |                | 3                   |
| -        | Từ 1 đến 2 chương trình                                     |                | 2                   |
| -        | Không có                                                    |                | 0                   |
|          | <b>Tổng</b>                                                 | <b>100</b>     |                     |

**Phụ lục IV**  
**BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG**  
**TRUNG TÂM VĂN HÓA, VĂN HÓA - NGHỆ THUẬT**  
**VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CUNG CẤP DỊCH VỤ VĂN HÓA CƠ SỞ**  
*(Kèm theo Thông tư số .../2026/TT-BVHTTDL ngày ... tháng ... năm 2026*  
*của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

**A. ĐƠN VỊ CẤP TỈNH HOẶC CÓ PHẠM VI PHỤC VỤ TƯƠNG ĐƯƠNG**

| STT       | Tiêu chí                                                                                                                                                                                                             | Điểm tối đa | Mức điểm đề xuất |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| <b>I</b>  | <b>Quy mô tổ chức, khối lượng công việc</b>                                                                                                                                                                          | <b>25</b>   |                  |
| <b>1</b>  | <b>Số chương trình, hoạt động văn hóa, nghệ thuật quần chúng được tổ chức/năm</b>                                                                                                                                    | <b>7</b>    |                  |
|           | <i>Gồm hội thi, hội diễn, lễ hội, sự kiện chính trị - văn hóa, chương trình văn nghệ quần chúng và hoạt động tương đương; không tính trùng với hoạt động tuyên truyền lưu động và cổ động - triển lãm.</i>           |             |                  |
| -         | Từ 60 hoạt động trở lên                                                                                                                                                                                              |             | 7                |
| -         | Từ 40 đến dưới 60 hoạt động                                                                                                                                                                                          |             | 5                |
| -         | Từ 20 đến dưới 40 hoạt động                                                                                                                                                                                          |             | 3                |
| -         | Dưới 20 hoạt động                                                                                                                                                                                                    |             | 1                |
| <b>2</b>  | <b>Số lượt người tham gia, thụ hưởng trực tiếp và trên môi trường điện tử/năm</b>                                                                                                                                    | <b>4</b>    |                  |
|           | <i>Lượt tiếp cận trên môi trường điện tử phải có số liệu trích xuất từ nền tảng hoặc tài liệu có thể kiểm chứng.</i>                                                                                                 |             |                  |
| -         | Từ 200.000 lượt trở lên                                                                                                                                                                                              |             | 4                |
| -         | Từ 100.000 đến dưới 200.000 lượt                                                                                                                                                                                     |             | 3                |
| -         | Từ 50.000 đến dưới 100.000 lượt                                                                                                                                                                                      |             | 2                |
| -         | Dưới 50.000 lượt                                                                                                                                                                                                     |             | 1                |
| <b>3</b>  | <b>Số câu lạc bộ, đội, nhóm được thành lập, công nhận hoặc được đơn vị hướng dẫn, hỗ trợ thường xuyên</b>                                                                                                            | <b>2</b>    |                  |
| -         | Từ 40 câu lạc bộ, đội, nhóm trở lên                                                                                                                                                                                  |             | 2                |
| -         | Từ 25 đến dưới 40                                                                                                                                                                                                    |             | 1                |
| -         | Dưới 25                                                                                                                                                                                                              |             | 0                |
| <b>4</b>  | <b>Hoạt động hỗ trợ, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ/năm</b>                                                                                                                                                          | <b>3</b>    |                  |
| -         | Từ 60 hoạt động trở lên                                                                                                                                                                                              |             | 3                |
| -         | Từ 40 đến dưới 60                                                                                                                                                                                                    |             | 2                |
| -         | Từ 20 đến dưới 40                                                                                                                                                                                                    |             | 1                |
| -         | Dưới 20                                                                                                                                                                                                              |             | 0                |
| <b>5</b>  | <b>Số buổi hoạt động tuyên truyền lưu động phục vụ cơ sở/năm</b>                                                                                                                                                     | <b>6</b>    |                  |
| -         | Từ 120 buổi trở lên                                                                                                                                                                                                  |             | 6                |
| -         | Từ 70 đến dưới 120                                                                                                                                                                                                   |             | 4                |
| -         | Từ 40 đến dưới 70                                                                                                                                                                                                    |             | 2                |
| -         | Dưới 40                                                                                                                                                                                                              |             | 1                |
| <b>6</b>  | <b>Hoạt động cổ động - triển lãm tổ chức/năm</b>                                                                                                                                                                     | <b>3</b>    |                  |
| -         | Từ 40 hoạt động trở lên                                                                                                                                                                                              |             | 3                |
| -         | Từ 25 đến dưới 40                                                                                                                                                                                                    |             | 2                |
| -         | Từ 15 đến dưới 25                                                                                                                                                                                                    |             | 1                |
| -         | Dưới 15                                                                                                                                                                                                              |             | 0                |
| <b>II</b> | <b>Cơ cấu, trình độ lao động và mức độ phức tạp quản lý</b>                                                                                                                                                          | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>  | <b>Số viên chức, người lao động</b>                                                                                                                                                                                  | <b>5</b>    |                  |
| -         | Từ 60 người trở lên                                                                                                                                                                                                  |             | 5                |
| -         | Từ 40 đến dưới 60 người                                                                                                                                                                                              |             | 4                |
| -         | Từ 20 đến dưới 40 người                                                                                                                                                                                              |             | 3                |
| -         | Dưới 20 người                                                                                                                                                                                                        |             | 1                |
| <b>2</b>  | <b>Tỷ lệ nhân lực có chuyên môn phù hợp với lĩnh vực hoạt động chuyên ngành</b>                                                                                                                                      | <b>5</b>    |                  |
|           | <i>Chuyên môn phù hợp gồm văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao và chuyên ngành liên quan; danh hiệu nghệ sĩ, nghệ nhân được sử dụng làm tài liệu minh chứng về năng lực chuyên môn khi phù hợp vị trí việc làm.</i> |             |                  |
| -         | Từ 70% trở lên                                                                                                                                                                                                       |             | 5                |
| -         | Từ 55% đến dưới 70%                                                                                                                                                                                                  |             | 4                |
| -         | Từ 40% đến dưới 55%                                                                                                                                                                                                  |             | 3                |
| -         | Dưới 40%                                                                                                                                                                                                             |             | 1                |
| <b>3</b>  | <b>Số nhóm nhiệm vụ chuyên môn phải tổ chức thực hiện thường xuyên</b>                                                                                                                                               | <b>5</b>    |                  |

| STT        | Tiêu chí                                                                                                                                                                 | Điểm tối đa | Mức điểm đề xuất |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
|            | <i>Gồm văn nghệ quần chúng; tuyên truyền cổ động; triển lãm; tuyên truyền lưu động; câu lạc bộ; hướng dẫn nghiệp vụ văn hóa cơ sở; hoạt động văn hóa khác được giao.</i> |             |                  |
| -          | Từ 6 nhóm trở lên                                                                                                                                                        |             | 5                |
| -          | Từ 4 đến 5 nhóm                                                                                                                                                          |             | 4                |
| -          | Từ 2 đến 3 nhóm                                                                                                                                                          |             | 2                |
| -          | 01 nhóm                                                                                                                                                                  |             | 1                |
| <b>III</b> | <b>Hạ tầng, hiện đại hóa và số hóa</b>                                                                                                                                   | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Nhà văn hóa, hội trường, sân khấu, phòng chức năng và không gian tổ chức hoạt động</b>                                                                                | <b>6</b>    |                  |
| -          | Đầy đủ, đồng bộ và khai thác thường xuyên                                                                                                                                |             | 6                |
| -          | Cơ bản đầy đủ                                                                                                                                                            |             | 5                |
| -          | Còn thiếu                                                                                                                                                                |             | 3                |
| -          | Chưa đáp ứng                                                                                                                                                             |             | 1                |
| <b>2</b>   | <b>Phương tiện, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các hoạt động chuyên ngành</b>                                                                                    | <b>4</b>    |                  |
| -          | Đầy đủ, đồng bộ                                                                                                                                                          |             | 4                |
| -          | Cơ bản đáp ứng                                                                                                                                                           |             | 3                |
| -          | Còn hạn chế                                                                                                                                                              |             | 1                |
| -          | Chưa có                                                                                                                                                                  |             | 0                |
| <b>3</b>   | <b>Ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông số và cơ sở dữ liệu hoạt động văn hóa</b>                                                                                  | <b>5</b>    |                  |
| -          | Có hệ thống quản trị, cơ sở dữ liệu và cung cấp dịch vụ số thường xuyên                                                                                                  |             | 5                |
| -          | Có cơ sở dữ liệu và ít nhất 02 nền tảng số                                                                                                                               |             | 4                |
| -          | Có ứng dụng riêng lẻ                                                                                                                                                     |             | 2                |
| -          | Chưa triển khai                                                                                                                                                          |             | 0                |
| <b>IV</b>  | <b>Hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính</b>                                                                                                                           | <b>30</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Mức độ hoàn thành nhiệm vụ, kế hoạch chuyên môn</b>                                                                                                                   | <b>7</b>    |                  |
| -          | Hoàn thành 100%                                                                                                                                                          |             | 7                |
| -          | Từ 95% đến dưới 100%                                                                                                                                                     |             | 6                |
| -          | Từ 90% đến dưới 95%                                                                                                                                                      |             | 4                |
| -          | Dưới 90%                                                                                                                                                                 |             | 2                |
| <b>2</b>   | <b>Mức tăng số lượt người tham gia, thụ hưởng trực tiếp và trên môi trường điện tử</b>                                                                                   | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 10% trở lên                                                                                                                                                           |             | 5                |
| -          | Từ 5% đến dưới 10%                                                                                                                                                       |             | 4                |
| -          | Từ 0% đến dưới 5%                                                                                                                                                        |             | 2                |
| -          | Giảm                                                                                                                                                                     |             | 1                |
| <b>3</b>   | <b>Mức độ hài lòng của người tham gia, sử dụng dịch vụ</b>                                                                                                               | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 95% trở lên                                                                                                                                                           |             | 5                |
| -          | Từ 90% đến dưới 95%                                                                                                                                                      |             | 4                |
| -          | Từ 80% đến dưới 90%                                                                                                                                                      |             | 2                |
| -          | Dưới 80%                                                                                                                                                                 |             | 1                |
| -          | Chưa đánh giá                                                                                                                                                            |             | 0                |
| <b>4</b>   | <b>Mức độ hỗ trợ, hướng dẫn và bao phủ hoạt động văn hóa ở cơ sở</b>                                                                                                     | <b>6</b>    |                  |
| -          | Từ 90% đơn vị/địa bàn thuộc phạm vi phục vụ trở lên                                                                                                                      |             | 6                |
| -          | Từ 70% đến dưới 90%                                                                                                                                                      |             | 5                |
| -          | Từ 50% đến dưới 70%                                                                                                                                                      |             | 3                |
| -          | Dưới 50%                                                                                                                                                                 |             | 1                |
| <b>5</b>   | <b>Hiệu quả quản lý tài chính, tài sản, huy động nguồn lực và mức độ tự chủ</b>                                                                                          | <b>7</b>    |                  |
|            | <i>Mức độ tự chủ là một thành tố của tiêu chí; kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị, công ích được đánh giá độc lập tại các tiêu chí chuyên môn.</i>                     |             |                  |
| -          | Chấp hành đầy đủ quy định về tài chính, tài sản và có huy động nguồn lực xã hội hóa hiệu quả                                                                             |             | 4                |
| -          | Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư                                                                                                                                |             | 3                |
| -          | Tự bảo đảm chi thường xuyên                                                                                                                                              |             | 2                |
| -          | Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên                                                                                                                                     |             | 1                |
| -          | Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên                                                                                                                                        |             | 0                |
| <b>V</b>   | <b>Tiêu chí đặc thù</b>                                                                                                                                                  | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Bảo tồn, phát huy văn hóa dân gian, văn nghệ quần chúng</b>                                                                                                           | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 20 chương trình/năm trở lên                                                                                                                                           |             | 5                |

| STT      | Tiêu chí                                                                         | Điểm tối đa | Mức điểm đề xuất |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| -        | Từ 10 đến dưới 20                                                                |             | 4                |
| -        | Từ 5 đến dưới 10                                                                 |             | 2                |
| -        | Dưới 5                                                                           |             | 1                |
| <b>2</b> | <b>Tổ chức hoạt động tuyên truyền, phục vụ nhiệm vụ chính trị</b>                | <b>5</b>    |                  |
| -        | Từ 30 hoạt động/năm trở lên                                                      |             | 5                |
| -        | Từ 20 đến dưới 30                                                                |             | 4                |
| -        | Từ 10 đến dưới 20                                                                |             | 2                |
| -        | Dưới 10                                                                          |             | 1                |
| <b>3</b> | <b>Xây dựng mạng lưới cộng tác viên, câu lạc bộ và huy động nguồn lực xã hội</b> | <b>5</b>    |                  |
| -        | Tốt, thường xuyên và rộng khắp                                                   |             | 5                |
| -        | Khá                                                                              |             | 4                |
| -        | Có thực hiện                                                                     |             | 2                |
| -        | Chưa thực hiện                                                                   |             | 0                |
|          | <b>Tổng</b>                                                                      | <b>100</b>  |                  |

## B. ĐƠN VỊ CẤP XÃ HOẶC CÓ PHẠM VI PHỤC VỤ TƯƠNG ĐƯƠNG

| STT        | Tiêu chí                                                                                                                                                                                                             | Điểm tối đa | Mức điểm đề xuất |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| <b>I</b>   | <b>Quy mô tổ chức, khối lượng công việc</b>                                                                                                                                                                          | <b>25</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Số chương trình, hoạt động văn hóa, nghệ thuật quần chúng được tổ chức/năm</b>                                                                                                                                    | <b>7</b>    |                  |
|            | <i>Gồm hội thi, hội diễn, lễ hội, sự kiện chính trị - văn hóa, chương trình văn nghệ quần chúng và hoạt động tương đương; không tính trùng với hoạt động tuyên truyền lưu động và cổ động - triển lãm.</i>           |             |                  |
| -          | Từ 50 hoạt động trở lên                                                                                                                                                                                              |             | 7                |
| -          | Từ 30 đến dưới 50 hoạt động                                                                                                                                                                                          |             | 5                |
| -          | Từ 20 đến dưới 30 hoạt động                                                                                                                                                                                          |             | 3                |
| -          | Dưới 20 hoạt động                                                                                                                                                                                                    |             | 1                |
| <b>2</b>   | <b>Số lượt người tham gia, thụ hưởng trực tiếp và trên môi trường điện tử/năm</b>                                                                                                                                    | <b>4</b>    |                  |
|            | <i>Lượt tiếp cận trên môi trường điện tử phải có số liệu trích xuất từ nền tảng hoặc tài liệu có thể kiểm chứng.</i>                                                                                                 |             |                  |
| -          | Từ 50.000 lượt trở lên                                                                                                                                                                                               |             | 4                |
| -          | Từ 25.000 đến dưới 50.000 lượt                                                                                                                                                                                       |             | 3                |
| -          | Từ 10.000 đến dưới 25.000 lượt                                                                                                                                                                                       |             | 2                |
| -          | Dưới 10.000 lượt                                                                                                                                                                                                     |             | 1                |
| <b>3</b>   | <b>Số câu lạc bộ, đội, nhóm được thành lập, công nhận hoặc được đơn vị hướng dẫn, hỗ trợ thường xuyên</b>                                                                                                            | <b>2</b>    |                  |
| -          | Từ 20 câu lạc bộ, đội, nhóm trở lên                                                                                                                                                                                  |             | 2                |
| -          | Từ 10 đến dưới 20                                                                                                                                                                                                    |             | 1                |
| -          | Dưới 10                                                                                                                                                                                                              |             | 0                |
| <b>4</b>   | <b>Hoạt động hỗ trợ, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ/năm</b>                                                                                                                                                          | <b>3</b>    |                  |
| -          | Từ 40 hoạt động trở lên                                                                                                                                                                                              |             | 3                |
| -          | Từ 30 đến dưới 40                                                                                                                                                                                                    |             | 2                |
| -          | Từ 15 đến dưới 30                                                                                                                                                                                                    |             | 1                |
| -          | Dưới 15                                                                                                                                                                                                              |             | 0                |
| <b>5</b>   | <b>Số buổi hoạt động tuyên truyền lưu động phục vụ cơ sở/năm</b>                                                                                                                                                     | <b>6</b>    |                  |
| -          | Từ 60 buổi trở lên                                                                                                                                                                                                   |             | 6                |
| -          | Từ 30 đến dưới 60                                                                                                                                                                                                    |             | 4                |
| -          | Từ 15 đến dưới 30                                                                                                                                                                                                    |             | 2                |
| -          | Dưới 15                                                                                                                                                                                                              |             | 1                |
| <b>6</b>   | <b>Hoạt động cổ động - triển lãm tổ chức/năm</b>                                                                                                                                                                     | <b>3</b>    |                  |
| -          | Từ 30 hoạt động trở lên                                                                                                                                                                                              |             | 3                |
| -          | Từ 20 đến dưới 30                                                                                                                                                                                                    |             | 2                |
| -          | Từ 10 đến dưới 20                                                                                                                                                                                                    |             | 1                |
| -          | Dưới 10                                                                                                                                                                                                              |             | 0                |
| <b>II</b>  | <b>Cơ cấu, trình độ lao động và mức độ phức tạp quản lý</b>                                                                                                                                                          | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Số viên chức, người lao động</b>                                                                                                                                                                                  | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 30 người trở lên                                                                                                                                                                                                  |             | 5                |
| -          | Từ 20 đến dưới 30 người                                                                                                                                                                                              |             | 4                |
| -          | Từ 10 đến dưới 20 người                                                                                                                                                                                              |             | 3                |
| -          | Dưới 10 người                                                                                                                                                                                                        |             | 1                |
| <b>2</b>   | <b>Tỷ lệ nhân lực có chuyên môn phù hợp với lĩnh vực hoạt động chuyên ngành</b>                                                                                                                                      | <b>5</b>    |                  |
|            | <i>Chuyên môn phù hợp gồm văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao và chuyên ngành liên quan; danh hiệu nghệ sĩ, nghệ nhân được sử dụng làm tài liệu minh chứng về năng lực chuyên môn khi phù hợp vị trí việc làm.</i> |             |                  |
| -          | Từ 70% trở lên                                                                                                                                                                                                       |             | 5                |
| -          | Từ 55% đến dưới 70%                                                                                                                                                                                                  |             | 4                |
| -          | Từ 40% đến dưới 55%                                                                                                                                                                                                  |             | 3                |
| -          | Dưới 40%                                                                                                                                                                                                             |             | 1                |
| <b>3</b>   | <b>Số nhóm nhiệm vụ chuyên môn phải tổ chức thực hiện thường xuyên</b>                                                                                                                                               | <b>5</b>    |                  |
|            | <i>Gồm văn nghệ quần chúng; tuyên truyền cổ động; triển lãm; tuyên truyền lưu động; câu lạc bộ; hướng dẫn nghiệp vụ văn hóa cơ sở; hoạt động văn hóa khác được giao.</i>                                             |             |                  |
| -          | Từ 6 nhóm trở lên                                                                                                                                                                                                    |             | 5                |
| -          | Từ 4 đến 5 nhóm                                                                                                                                                                                                      |             | 4                |
| -          | Từ 2 đến 3 nhóm                                                                                                                                                                                                      |             | 2                |
| -          | 01 nhóm                                                                                                                                                                                                              |             | 1                |
| <b>III</b> | <b>Hạ tầng, hiện đại hóa và số hóa</b>                                                                                                                                                                               | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Nhà văn hóa, hội trường, sân khấu, phòng chức năng và không gian tổ chức hoạt động</b>                                                                                                                            | <b>6</b>    |                  |

| STT       | Tiêu chí                                                                                                                                             | Điểm tối đa | Mức điểm đề xuất |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| -         | Đầy đủ, đồng bộ và khai thác thường xuyên                                                                                                            |             | 6                |
| -         | Cơ bản đầy đủ                                                                                                                                        |             | 5                |
| -         | Còn thiếu                                                                                                                                            |             | 3                |
| -         | Chưa đáp ứng                                                                                                                                         |             | 1                |
| <b>2</b>  | <b>Phương tiện, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các hoạt động chuyên ngành</b>                                                                | <b>4</b>    |                  |
| -         | Đầy đủ, đồng bộ                                                                                                                                      |             | 4                |
| -         | Cơ bản đáp ứng                                                                                                                                       |             | 3                |
| -         | Còn hạn chế                                                                                                                                          |             | 1                |
| -         | Chưa có                                                                                                                                              |             | 0                |
| <b>3</b>  | <b>Ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông số và cơ sở dữ liệu hoạt động văn hóa</b>                                                              | <b>5</b>    |                  |
| -         | Có hệ thống quản trị, cơ sở dữ liệu và cung cấp dịch vụ số thường xuyên                                                                              |             | 5                |
| -         | Có cơ sở dữ liệu và ít nhất 02 nền tảng số                                                                                                           |             | 4                |
| -         | Có ứng dụng riêng lẻ                                                                                                                                 |             | 2                |
| -         | Chưa triển khai                                                                                                                                      |             | 0                |
| <b>IV</b> | <b>Hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính</b>                                                                                                       | <b>30</b>   |                  |
| <b>1</b>  | <b>Mức độ hoàn thành nhiệm vụ, kế hoạch chuyên môn</b>                                                                                               | <b>7</b>    |                  |
| -         | Hoàn thành 100%                                                                                                                                      |             | 7                |
| -         | Từ 95% đến dưới 100%                                                                                                                                 |             | 6                |
| -         | Từ 90% đến dưới 95%                                                                                                                                  |             | 4                |
| -         | Dưới 90%                                                                                                                                             |             | 2                |
| <b>2</b>  | <b>Mức tăng số lượt người tham gia, thụ hưởng trực tiếp và trên môi trường điện tử</b>                                                               | <b>5</b>    |                  |
| -         | Từ 10% trở lên                                                                                                                                       |             | 5                |
| -         | Từ 5% đến dưới 10%                                                                                                                                   |             | 4                |
| -         | Từ 0% đến dưới 5%                                                                                                                                    |             | 2                |
| -         | Giảm                                                                                                                                                 |             | 1                |
| <b>3</b>  | <b>Mức độ hài lòng của người tham gia, sử dụng dịch vụ</b>                                                                                           | <b>5</b>    |                  |
| -         | Từ 95% trở lên                                                                                                                                       |             | 5                |
| -         | Từ 90% đến dưới 95%                                                                                                                                  |             | 4                |
| -         | Từ 80% đến dưới 90%                                                                                                                                  |             | 2                |
| -         | Dưới 80%                                                                                                                                             |             | 1                |
| -         | Chưa đánh giá                                                                                                                                        |             | 0                |
| <b>4</b>  | <b>Mức độ hỗ trợ, hướng dẫn và bao phủ hoạt động văn hóa ở cơ sở</b>                                                                                 | <b>6</b>    |                  |
| -         | Từ 90% đơn vị/địa bàn thuộc phạm vi phục vụ trở lên                                                                                                  |             | 6                |
| -         | Từ 70% đến dưới 90%                                                                                                                                  |             | 5                |
| -         | Từ 50% đến dưới 70%                                                                                                                                  |             | 3                |
| -         | Dưới 50%                                                                                                                                             |             | 1                |
| <b>5</b>  | <b>Hiệu quả quản lý tài chính, tài sản, huy động nguồn lực và mức độ tự chủ</b>                                                                      | <b>7</b>    |                  |
|           | <i>Mức độ tự chủ là một thành tố của tiêu chí; kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị, công ích được đánh giá độc lập tại các tiêu chí chuyên môn.</i> |             |                  |
| -         | Chấp hành đầy đủ quy định về tài chính, tài sản và có huy động nguồn lực xã hội hóa hiệu quả                                                         |             | 4                |
| -         | Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư                                                                                                            |             | 3                |
| -         | Tự bảo đảm chi thường xuyên                                                                                                                          |             | 2                |
| -         | Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên                                                                                                                 |             | 1                |
| -         | Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên                                                                                                                    |             | 0                |
| <b>V</b>  | <b>Tiêu chí đặc thù</b>                                                                                                                              | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>  | <b>Bảo tồn, phát huy văn hóa dân gian, văn nghệ quần chúng</b>                                                                                       | <b>5</b>    |                  |
| -         | Từ 20 chương trình/năm trở lên                                                                                                                       |             | 5                |
| -         | Từ 10 đến dưới 20                                                                                                                                    |             | 4                |
| -         | Từ 5 đến dưới 10                                                                                                                                     |             | 2                |
| -         | Dưới 5                                                                                                                                               |             | 1                |
| <b>2</b>  | <b>Tổ chức hoạt động tuyên truyền, phục vụ nhiệm vụ chính trị</b>                                                                                    | <b>5</b>    |                  |
| -         | Từ 30 hoạt động/năm trở lên                                                                                                                          |             | 5                |
| -         | Từ 20 đến dưới 30                                                                                                                                    |             | 4                |
| -         | Từ 10 đến dưới 20                                                                                                                                    |             | 2                |
| -         | Dưới 10                                                                                                                                              |             | 1                |
| <b>3</b>  | <b>Xây dựng mạng lưới cộng tác viên, câu lạc bộ và huy động nguồn lực xã hội</b>                                                                     | <b>5</b>    |                  |

| STT | Tiêu chí                       | Điểm<br>tối đa | Mức điểm<br>đề xuất |
|-----|--------------------------------|----------------|---------------------|
| -   | Tốt, thường xuyên và rộng khắp |                | 5                   |
| -   | Khá                            |                | 4                   |
| -   | Có thực hiện                   |                | 2                   |
| -   | Chưa thực hiện                 |                | 0                   |
|     | <b>Tổng</b>                    | <b>100</b>     |                     |

**Phụ lục V**  
**BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG**  
**ĐƠN VỊ HỖ TRỢ SÁNG TÁC, SÁNG TẠO, TRIỂN LÃM**  
**VÀ QUẢNG BÁ VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT**  
*(Kèm theo Thông tư số .../2026/TT-BVHTTDL ngày ... tháng ... năm 2026*  
*của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

| STT        | Tiêu chí                                                                                                                                                                     | Điểm tối đa | Mức điểm đề xuất |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| <b>I</b>   | <b>Quy mô tổ chức, khối lượng công việc</b>                                                                                                                                  | <b>25</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Số triển lãm, sự kiện giới thiệu, quảng bá/năm</b>                                                                                                                        | <b>8</b>    |                  |
|            | <i>Một triển lãm, sự kiện chỉ tính 01 lần cho một đơn vị chủ trì; trường hợp phối hợp, phải có văn bản phân công hoặc tài liệu chứng minh phân việc do đơn vị thực hiện.</i> |             |                  |
| -          | Từ 8 trở lên                                                                                                                                                                 |             | 8                |
| -          | Từ 5 đến dưới 8                                                                                                                                                              |             | 6                |
| -          | Từ 3 đến dưới 5                                                                                                                                                              |             | 4                |
| -          | Từ 1 đến dưới 3                                                                                                                                                              |             | 2                |
| -          | Không có                                                                                                                                                                     |             | 0                |
| <b>2</b>   | <b>Số lượt tác giả, nghệ sĩ được hỗ trợ sáng tác, giới thiệu tác phẩm/năm</b>                                                                                                | <b>6</b>    |                  |
| -          | Từ 300 trở lên                                                                                                                                                               |             | 6                |
| -          | Từ 200 đến dưới 300                                                                                                                                                          |             | 5                |
| -          | Từ 100 đến dưới 200                                                                                                                                                          |             | 3                |
| -          | Dưới 100                                                                                                                                                                     |             | 1                |
| <b>3</b>   | <b>Số chương trình, trại sáng tác, dự án hỗ trợ sáng tạo/năm</b>                                                                                                             | <b>6</b>    |                  |
| -          | Từ 5 trở lên                                                                                                                                                                 |             | 6                |
| -          | Từ 3 đến dưới 5                                                                                                                                                              |             | 5                |
| -          | 2                                                                                                                                                                            |             | 3                |
| -          | 1                                                                                                                                                                            |             | 1                |
| -          | Không có                                                                                                                                                                     |             | 0                |
| <b>4</b>   | <b>Phạm vi hoạt động</b>                                                                                                                                                     | <b>5</b>    |                  |
| -          | Quốc tế và toàn quốc                                                                                                                                                         |             | 5                |
| -          | Toàn quốc                                                                                                                                                                    |             | 4                |
| -          | Liên vùng                                                                                                                                                                    |             | 3                |
| -          | Địa phương                                                                                                                                                                   |             | 2                |
| <b>II</b>  | <b>Cơ cấu, trình độ lao động và mức độ phức tạp quản lý</b>                                                                                                                  | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Số viên chức, người lao động</b>                                                                                                                                          | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 60 trở lên                                                                                                                                                                |             | 5                |
| -          | Từ 40 đến dưới 60                                                                                                                                                            |             | 4                |
| -          | Từ 20 đến dưới 40                                                                                                                                                            |             | 3                |
| -          | Dưới 20                                                                                                                                                                      |             | 1                |
| <b>2</b>   | <b>Tỷ lệ nhân lực chuyên môn về nghệ thuật, triển lãm, sáng tác, truyền thông, thiết kế và lĩnh vực phù hợp</b>                                                              | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 70% trở lên                                                                                                                                                               |             | 5                |
| -          | Từ 55% đến dưới 70%                                                                                                                                                          |             | 4                |
| -          | Từ 40% đến dưới 55%                                                                                                                                                          |             | 3                |
| -          | Dưới 40%                                                                                                                                                                     |             | 1                |
| <b>3</b>   | <b>Số loại hình nghệ thuật, không gian và nhóm dịch vụ chuyên môn được quản lý</b>                                                                                           | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 6 trở lên                                                                                                                                                                 |             | 5                |
| -          | Từ 4 đến 5                                                                                                                                                                   |             | 4                |
| -          | Từ 2 đến 3                                                                                                                                                                   |             | 2                |
| -          | 1                                                                                                                                                                            |             | 1                |
| <b>III</b> | <b>Hạ tầng, hiện đại hóa và số hóa</b>                                                                                                                                       | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Không gian triển lãm, sáng tác, kho và cơ sở hỗ trợ chuyên môn</b>                                                                                                        | <b>6</b>    |                  |
| -          | Đầy đủ                                                                                                                                                                       |             | 6                |
| -          | Cơ bản đầy đủ                                                                                                                                                                |             | 5                |
| -          | Còn thiếu                                                                                                                                                                    |             | 3                |
| -          | Chưa đáp ứng                                                                                                                                                                 |             | 1                |
| <b>2</b>   | <b>Trang thiết bị triển lãm, trình chiếu, bảo quản và hỗ trợ sáng tác</b>                                                                                                    | <b>4</b>    |                  |

| STT         | Tiêu chí                                                                                              | Điểm tối đa | Mức điểm đề xuất |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| -           | Hiện đại, đồng bộ                                                                                     |             | 4                |
| -           | Cơ bản đáp ứng                                                                                        |             | 3                |
| -           | Hạn chế                                                                                               |             | 1                |
| -           | Chưa có                                                                                               |             | 0                |
| <b>3</b>    | <b>Triển lãm trực tuyến, cơ sở dữ liệu và nền tảng quảng bá số</b>                                    | <b>5</b>    |                  |
| -           | Có hệ thống tích hợp                                                                                  |             | 5                |
| -           | Có từ 2 ứng dụng/nền tảng                                                                             |             | 4                |
| -           | Có 1 ứng dụng                                                                                         |             | 2                |
| -           | Chưa có                                                                                               |             | 0                |
| <b>IV</b>   | <b>Hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính</b>                                                        | <b>30</b>   |                  |
| <b>1</b>    | <b>Mức độ hoàn thành nhiệm vụ</b>                                                                     | <b>6</b>    |                  |
| -           | 100%                                                                                                  |             | 6                |
| -           | Từ 95% đến dưới 100%                                                                                  |             | 5                |
| -           | Từ 90% đến dưới 95%                                                                                   |             | 3                |
| -           | Dưới 90%                                                                                              |             | 1                |
| <b>2</b>    | <b>Chất lượng chuyên môn và hiệu quả tổ chức, khai thác hoạt động triển lãm, sáng tác, quảng bá</b>   | <b>6</b>    |                  |
| -           | Chất lượng, hiệu quả nổi bật; có đánh giá, ghi nhận cấp quốc gia hoặc quốc tế                         |             | 6                |
| -           | Chất lượng tốt; có đánh giá, ghi nhận của cơ quan chuyên môn hoặc đối tác có thẩm quyền               |             | 5                |
| -           | Đáp ứng tốt yêu cầu chuyên môn và mục tiêu hoạt động                                                  |             | 3                |
| -           | Đáp ứng yêu cầu cơ bản                                                                                |             | 1                |
| <b>3</b>    | <b>Lượt khách trực tiếp và lượt tiếp cận trực tuyến có thể kiểm chứng/năm</b>                         | <b>5</b>    |                  |
| -           | Từ 500.000 lượt trở lên                                                                               |             | 5                |
| -           | Từ 250.000 đến dưới 500.000                                                                           |             | 4                |
| -           | Từ 100.000 đến dưới 250.000                                                                           |             | 2                |
| -           | Dưới 100.000                                                                                          |             | 1                |
| <b>4</b>    | <b>Mức độ hài lòng của nghệ sĩ, tác giả, công chúng và tổ chức phối hợp</b>                           | <b>5</b>    |                  |
| -           | Từ 95% trở lên                                                                                        |             | 5                |
| -           | Từ 90% đến dưới 95%                                                                                   |             | 4                |
| -           | Từ 80% đến dưới 90%                                                                                   |             | 2                |
| -           | Dưới 80%                                                                                              |             | 1                |
| -           | Chưa đánh giá                                                                                         |             | 0                |
| <b>5</b>    | <b>Hiệu quả tài chính, khai thác cơ sở vật chất và mức độ tự chủ</b>                                  | <b>8</b>    |                  |
| -           | Chấp hành đầy đủ quy định về tài chính                                                                |             | 4                |
| -           | Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư                                                             |             | 4                |
| -           | Tự bảo đảm chi thường xuyên                                                                           |             | 3                |
| -           | Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên                                                                  |             | 2                |
| -           | Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên                                                                     |             | 1                |
| <b>V</b>    | <b>Tiêu chí đặc thù</b>                                                                               | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>    | <b>Chương trình, sự kiện quy mô quốc gia, quốc tế/năm</b>                                             | <b>5</b>    |                  |
| -           | Từ 8 trở lên                                                                                          |             | 5                |
| -           | Từ 5 đến dưới 8                                                                                       |             | 4                |
| -           | Từ 2 đến dưới 5                                                                                       |             | 2                |
| -           | Dưới 2                                                                                                |             | 1                |
| <b>2</b>    | <b>Hoạt động hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hóa, khai thác tài sản trí tuệ, kết nối thị trường</b> | <b>5</b>    |                  |
| -           | Từ 10 hoạt động/năm trở lên                                                                           |             | 5                |
| -           | Từ 6 đến 9                                                                                            |             | 4                |
| -           | Từ 3 đến 5                                                                                            |             | 2                |
| -           | Dưới 3                                                                                                |             | 1                |
| <b>3</b>    | <b>Đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ, mô hình triển lãm và sáng tác mới</b>                        | <b>5</b>    |                  |
| -           | Từ 5 mô hình/sản phẩm trở lên                                                                         |             | 5                |
| -           | Từ 3 đến 4                                                                                            |             | 4                |
| -           | Từ 1 đến 2                                                                                            |             | 2                |
| -           | Chưa có                                                                                               |             | 0                |
| <b>Tổng</b> |                                                                                                       | <b>100</b>  |                  |

**Phụ lục VI**  
**BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG**  
**ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP HOẠT ĐỘNG ĐIỆN ẢNH,**  
**LƯU TRỮ, KỸ THUẬT VÀ PHỔ BIẾN PHIM**  
*(Kèm theo Thông tư số .../2026/TT-BVHTTDL ngày ... tháng ... năm 2026*  
*của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

| STT        | Tiêu chí                                                                                                                                   | Điểm tối đa | Mức điểm đề xuất |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| <b>I</b>   | <b>Quy mô tổ chức, khối lượng công việc</b>                                                                                                | <b>25</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Số nhóm dịch vụ chuyên môn thực hiện thường xuyên</b>                                                                                   | <b>5</b>    |                  |
| -          | Thực hiện đủ lưu trữ/bảo quản, kỹ thuật và phổ biến phim                                                                                   |             | 5                |
| -          | Thực hiện 2 nhóm                                                                                                                           |             | 4                |
| -          | Thực hiện 1 nhóm                                                                                                                           |             | 2                |
| <b>2</b>   | <b>Khối lượng dịch vụ sự nghiệp công chủ yếu/năm</b>                                                                                       | <b>8</b>    |                  |
|            | <i>Đơn vị thực hiện nhiều nhóm nhiệm vụ áp dụng chỉ tiêu tương ứng với nhiệm vụ có khối lượng lớn nhất; không cộng điểm giữa các nhóm.</i> |             |                  |
| -          | Đối với lưu trữ, bảo quản, phục chế, kỹ thuật: từ 2.000 tác phẩm/đầu mục trở lên                                                           |             | 8                |
| -          | Từ 1.000 đến dưới 2.000                                                                                                                    |             | 6                |
| -          | Từ 300 đến dưới 1.000                                                                                                                      |             | 4                |
| -          | Dưới 300                                                                                                                                   |             | 2                |
| -          | Đối với phổ biến phim: từ 2.500 suất chiếu trở lên                                                                                         |             | 8                |
| -          | Từ 1.000 đến dưới 2.500 suất                                                                                                               |             | 6                |
| -          | Từ 300 đến dưới 1.000 suất                                                                                                                 |             | 4                |
| -          | Dưới 300 suất                                                                                                                              |             | 2                |
| <b>3</b>   | <b>Số lượt khán giả, người sử dụng dịch vụ/năm</b>                                                                                         | <b>7</b>    |                  |
| -          | Từ 1 triệu trở lên                                                                                                                         |             | 7                |
| -          | Từ 500.000 đến dưới 1 triệu                                                                                                                |             | 5                |
| -          | Từ 200.000 đến dưới 500.000                                                                                                                |             | 3                |
| -          | Dưới 200.000                                                                                                                               |             | 1                |
| <b>4</b>   | <b>Phạm vi cung cấp dịch vụ</b>                                                                                                            | <b>5</b>    |                  |
| -          | Toàn quốc/quốc tế                                                                                                                          |             | 5                |
| -          | Liên vùng                                                                                                                                  |             | 4                |
| -          | Cấp tỉnh                                                                                                                                   |             | 3                |
| -          | Phạm vi hẹp hơn                                                                                                                            |             | 1                |
| <b>II</b>  | <b>Cơ cấu, trình độ lao động và mức độ phức tạp quản lý</b>                                                                                | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Số viên chức, người lao động</b>                                                                                                        | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 80 trở lên                                                                                                                              |             | 5                |
| -          | Từ 50 đến dưới 80                                                                                                                          |             | 4                |
| -          | Từ 25 đến dưới 50                                                                                                                          |             | 3                |
| -          | Dưới 25                                                                                                                                    |             | 1                |
| <b>2</b>   | <b>Tỷ lệ nhân lực chuyên môn điện ảnh, lưu trữ, công nghệ, kỹ thuật và chuyên ngành phù hợp</b>                                            | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 70% trở lên                                                                                                                             |             | 5                |
| -          | Từ 55% đến dưới 70%                                                                                                                        |             | 4                |
| -          | Từ 40% đến dưới 55%                                                                                                                        |             | 3                |
| -          | Dưới 40%                                                                                                                                   |             | 1                |
| <b>3</b>   | <b>Mức độ phức tạp trong quản lý kho phim, bản quyền, công nghệ, kỹ thuật và vận hành hoạt động phổ biến phim</b>                          | <b>5</b>    |                  |
| -          | Có từ 4 nhóm yêu cầu chuyên sâu                                                                                                            |             | 5                |
| -          | Có 3 nhóm                                                                                                                                  |             | 4                |
| -          | Có 2 nhóm                                                                                                                                  |             | 2                |
| -          | Có 1 nhóm                                                                                                                                  |             | 1                |
| <b>III</b> | <b>Hạ tầng, hiện đại hóa và số hóa</b>                                                                                                     | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Kho phim, phòng chiếu, phòng kỹ thuật, cơ sở chuyên môn</b>                                                                             | <b>6</b>    |                  |
| -          | Đồng bộ                                                                                                                                    |             | 6                |
| -          | Cơ bản đầy đủ                                                                                                                              |             | 5                |
| -          | Còn thiếu                                                                                                                                  |             | 3                |

| STT       | Tiêu chí                                                                                      | Điểm tối đa | Mức điểm đề xuất |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| -         | Chưa đáp ứng                                                                                  |             | 1                |
| <b>2</b>  | <b>Trang thiết bị kỹ thuật điện ảnh</b>                                                       | <b>4</b>    |                  |
| -         | Hiện đại, đồng bộ                                                                             |             | 4                |
| -         | Cơ bản đáp ứng                                                                                |             | 3                |
| -         | Hạn chế                                                                                       |             | 1                |
| -         | Chưa đáp ứng                                                                                  |             | 0                |
| <b>3</b>  | <b>Số hóa, phục chế số và cơ sở dữ liệu điện ảnh</b>                                          | <b>5</b>    |                  |
| -         | Có hệ thống tích hợp, khai thác trực tuyến                                                    |             | 5                |
| -         | Triển khai có hệ thống                                                                        |             | 4                |
| -         | Triển khai một phần                                                                           |             | 2                |
| -         | Chưa có                                                                                       |             | 0                |
| <b>IV</b> | <b>Hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính</b>                                                | <b>30</b>   |                  |
| <b>1</b>  | <b>Hoàn thành nhiệm vụ, kế hoạch chuyên môn</b>                                               | <b>7</b>    |                  |
| -         | 100%                                                                                          |             | 7                |
| -         | Từ 95% đến dưới 100%                                                                          |             | 6                |
| -         | Từ 90% đến dưới 95%                                                                           |             | 4                |
| -         | Dưới 90%                                                                                      |             | 2                |
| <b>2</b>  | <b>Chất lượng bảo quản, kỹ thuật, phục chế hoặc phổ biến phim</b>                             | <b>5</b>    |                  |
| -         | Từ 95% sản phẩm đạt yêu cầu trở lên                                                           |             | 5                |
| -         | Từ 90% đến dưới 95%                                                                           |             | 4                |
| -         | Từ 80% đến dưới 90%                                                                           |             | 2                |
| -         | Dưới 80%                                                                                      |             | 1                |
| <b>3</b>  | <b>Tăng trưởng số lượt khán giả/người khai thác, sử dụng dịch vụ</b>                          | <b>5</b>    |                  |
| -         | Từ 10% trở lên                                                                                |             | 5                |
| -         | Từ 5% đến dưới 10%                                                                            |             | 4                |
| -         | Từ 0% đến dưới 5%                                                                             |             | 2                |
| -         | Giảm                                                                                          |             | 1                |
| <b>4</b>  | <b>Mức độ hài lòng của người sử dụng dịch vụ, đối tác</b>                                     | <b>5</b>    |                  |
| -         | Từ 95% trở lên                                                                                |             | 5                |
| -         | Từ 90% đến dưới 95%                                                                           |             | 4                |
| -         | Từ 80% đến dưới 90%                                                                           |             | 2                |
| -         | Dưới 80%                                                                                      |             | 1                |
| -         | Chưa đánh giá                                                                                 |             | 0                |
| <b>5</b>  | <b>Hiệu quả tài chính, khai thác tài sản và mức độ tự chủ</b>                                 | <b>8</b>    |                  |
| -         | Chấp hành đầy đủ quy định về tài chính                                                        |             | 4                |
| -         | Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư                                                     |             | 4                |
| -         | Tự bảo đảm chi thường xuyên                                                                   |             | 3                |
| -         | Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên                                                          |             | 2                |
| -         | Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên                                                             |             | 1                |
| <b>V</b>  | <b>Tiêu chí đặc thù</b>                                                                       | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>  | <b>Bảo tồn, phục chế và phát huy di sản điện ảnh</b>                                          | <b>6</b>    |                  |
| -         | Từ 100 tác phẩm/năm trở lên                                                                   |             | 6                |
| -         | Từ 50 đến dưới 100                                                                            |             | 5                |
| -         | Từ 20 đến dưới 50                                                                             |             | 3                |
| -         | Dưới 20                                                                                       |             | 1                |
| -         | Không thực hiện                                                                               |             | 0                |
| <b>2</b>  | <b>Chiếu phim phục vụ nhiệm vụ chính trị, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo</b> | <b>4</b>    |                  |
| -         | Từ 500 suất/năm trở lên                                                                       |             | 4                |
| -         | Từ 250 đến dưới 500                                                                           |             | 3                |
| -         | Từ 100 đến dưới 250                                                                           |             | 2                |
| -         | Dưới 100                                                                                      |             | 1                |
| <b>3</b>  | <b>Tổ chức, tham gia liên hoan phim, tuần phim, chương trình điện ảnh quốc gia và quốc tế</b> | <b>5</b>    |                  |
| -         | Từ 10 chương trình trở lên                                                                    |             | 5                |
| -         | Từ 6 đến 9                                                                                    |             | 4                |
| -         | Từ 3 đến 5                                                                                    |             | 2                |
| -         | Dưới 3                                                                                        |             | 1                |

| STT | Tiêu chí | Điểm<br>tối đa | Mức điểm<br>đề xuất |
|-----|----------|----------------|---------------------|
|     | Tổng     | 100            |                     |

**Phụ lục VII**  
**BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG**  
**ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN VÀ TỔ CHỨC**  
**THI ĐẤU THỂ THAO THÀNH TÍCH CAO**  
*(Kèm theo Thông tư số .../2026/TT-BVHTTDL ngày ... tháng ... năm 2026*  
*của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

| STT        | Tiêu chí                                                                                                    | Điểm tối đa | Mức điểm đề xuất |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| <b>I</b>   | <b>Quy mô tổ chức, khối lượng công việc</b>                                                                 | <b>25</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Số môn thể thao được đào tạo, huấn luyện thường xuyên</b>                                                | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 20 môn trở lên                                                                                           |             | 5                |
| -          | Từ 12 đến dưới 20                                                                                           |             | 4                |
| -          | Từ 6 đến dưới 12                                                                                            |             | 3                |
| -          | Dưới 6                                                                                                      |             | 1                |
| <b>2</b>   | <b>Số vận động viên các tuyển được quản lý, đào tạo, huấn luyện</b>                                         | <b>8</b>    |                  |
| -          | Từ 800 trở lên                                                                                              |             | 8                |
| -          | Từ 400 đến dưới 800                                                                                         |             | 6                |
| -          | Từ 200 đến dưới 400                                                                                         |             | 4                |
| -          | Dưới 200                                                                                                    |             | 2                |
| <b>3</b>   | <b>Số lượt vận động viên tham gia giải thể thao quốc gia, quốc tế/năm</b>                                   | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 1.500 trở lên                                                                                            |             | 5                |
| -          | Từ 800 đến dưới 1.500                                                                                       |             | 4                |
| -          | Từ 300 đến dưới 800                                                                                         |             | 2                |
| -          | Dưới 300                                                                                                    |             | 1                |
| <b>4</b>   | <b>Số vận động viên thực tế được triệu tập đội tuyển, đội tuyển trẻ quốc gia/năm</b>                        | <b>7</b>    |                  |
|            | <i>Một vận động viên được triệu tập nhiều đợt trong năm chỉ tính 01 vận động viên đối với tiêu chí này.</i> |             |                  |
| -          | Từ 120 trở lên                                                                                              |             | 7                |
| -          | Từ 60 đến dưới 120                                                                                          |             | 5                |
| -          | Từ 20 đến dưới 60                                                                                           |             | 3                |
| -          | Dưới 20                                                                                                     |             | 1                |
| <b>II</b>  | <b>Cơ cấu, trình độ lao động và mức độ phức tạp quản lý</b>                                                 | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Số huấn luyện viên, chuyên gia và viên chức chuyên môn</b>                                               | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 100 trở lên                                                                                              |             | 5                |
| -          | Từ 60 đến dưới 100                                                                                          |             | 4                |
| -          | Từ 30 đến dưới 60                                                                                           |             | 3                |
| -          | Dưới 30                                                                                                     |             | 1                |
| <b>2</b>   | <b>Tỷ lệ huấn luyện viên, viên chức chuyên môn đáp ứng tiêu chuẩn chuyên môn</b>                            | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 90% trở lên                                                                                              |             | 5                |
| -          | Từ 80% đến dưới 90%                                                                                         |             | 4                |
| -          | Từ 70% đến dưới 80%                                                                                         |             | 3                |
| -          | Dưới 70%                                                                                                    |             | 1                |
| <b>3</b>   | <b>Mức độ phức tạp trong quản lý nhiều tuyển vận động viên, nội trú, dinh dưỡng, y học, thi đấu</b>         | <b>5</b>    |                  |
| -          | Thực hiện từ 5 nhóm nhiệm vụ trở lên                                                                        |             | 5                |
| -          | Thực hiện 4 nhóm                                                                                            |             | 4                |
| -          | Thực hiện từ 2 đến 3 nhóm                                                                                   |             | 2                |
| -          | Dưới 2 nhóm                                                                                                 |             | 1                |
| <b>III</b> | <b>Hạ tầng, hiện đại hóa và số hóa</b>                                                                      | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Sân bãi, nhà tập, nơi lưu trú và thiết bị huấn luyện</b>                                                 | <b>5</b>    |                  |
| -          | Đầy đủ                                                                                                      |             | 5                |
| -          | Cơ bản đầy đủ                                                                                               |             | 4                |
| -          | Còn thiếu                                                                                                   |             | 2                |
| -          | Chưa đáp ứng                                                                                                |             | 1                |
| <b>2</b>   | <b>Y học thể thao, phục hồi chức năng, dinh dưỡng và kiểm tra thể lực</b>                                   | <b>5</b>    |                  |
| -          | Đầy đủ                                                                                                      |             | 5                |
| -          | Cơ bản đáp ứng                                                                                              |             | 4                |
| -          | Có một phần                                                                                                 |             | 2                |

| STT       | Tiêu chí                                                                                                                | Điểm tối đa | Mức điểm đề xuất |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| -         | Chưa có                                                                                                                 |             | 0                |
| <b>3</b>  | <b>Cơ sở dữ liệu vận động viên, phân tích thành tích và công nghệ huấn luyện</b>                                        | <b>5</b>    |                  |
|           | <i>Công cụ phân tích có thể bao gồm video, dữ liệu thành tích, cảm biến, trí tuệ nhân tạo và công nghệ tương đương.</i> |             |                  |
| -         | Có hệ thống tích hợp, có phần mềm quản lý hồ sơ vận động viên và công cụ phân tích thành tích                           |             | 5                |
| -         | Có từ 2 ứng dụng/công cụ trở lên                                                                                        |             | 4                |
| -         | Có 1 ứng dụng/công cụ                                                                                                   |             | 2                |
| -         | Chưa triển khai                                                                                                         |             | 0                |
| <b>IV</b> | <b>Hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính</b>                                                                          | <b>30</b>   |                  |
| <b>1</b>  | <b>Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, huấn luyện, thi đấu</b>                                                          | <b>6</b>    |                  |
| -         | 100%                                                                                                                    |             | 6                |
| -         | Từ 95% đến dưới 100%                                                                                                    |             | 5                |
| -         | Từ 90% đến dưới 95%                                                                                                     |             | 3                |
| -         | Dưới 90%                                                                                                                |             | 1                |
| <b>2</b>  | <b>Thành tích thi đấu quốc gia và quốc tế</b>                                                                           | <b>8</b>    |                  |
| -         | Có huy chương Olympic/Paralympic hoặc giải vô địch thế giới                                                             |             | 8                |
| -         | Có huy chương ASIAD hoặc giải vô địch châu Á                                                                            |             | 7                |
| -         | Có huy chương SEA Games, giải khu vực hoặc giải quốc tế tương đương                                                     |             | 5                |
| -         | Có huy chương/thành tích quốc gia nổi bật                                                                               |             | 3                |
| -         | Còn lại                                                                                                                 |             | 1                |
| <b>3</b>  | <b>Tỷ lệ vận động viên được chuyển lên tuyển trên, đội tuyển hoặc đạt chuẩn thành tích</b>                              | <b>6</b>    |                  |
| -         | Từ 30% trở lên                                                                                                          |             | 6                |
| -         | Từ 20% đến dưới 30%                                                                                                     |             | 5                |
| -         | Từ 10% đến dưới 20%                                                                                                     |             | 3                |
| -         | Dưới 10%                                                                                                                |             | 1                |
| <b>4</b>  | <b>Bảo đảm an toàn, sức khỏe và mức độ hài lòng của vận động viên, huấn luyện viên</b>                                  | <b>4</b>    |                  |
| -         | Từ 95% trở lên                                                                                                          |             | 4                |
| -         | Từ 90% đến dưới 95%                                                                                                     |             | 3                |
| -         | Từ 80% đến dưới 90%                                                                                                     |             | 2                |
| -         | Dưới 80%                                                                                                                |             | 1                |
| <b>5</b>  | <b>Hiệu quả quản lý tài chính, tài sản và mức độ tự chủ</b>                                                             | <b>6</b>    |                  |
| -         | Chấp hành đầy đủ quy định về tài chính                                                                                  |             | 3                |
| -         | Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư                                                                               |             | 3                |
| -         | Tự bảo đảm chi thường xuyên                                                                                             |             | 2                |
| -         | Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên                                                                                    |             | 1                |
| -         | Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên                                                                                       |             | 0                |
| <b>V</b>  | <b>Tiêu chí đặc thù</b>                                                                                                 | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>  | <b>Đào tạo, huấn luyện môn Olympic, Paralympic, ASIAD hoặc môn thể thao trọng điểm quốc gia</b>                         | <b>5</b>    |                  |
| -         | Từ 10 môn trở lên                                                                                                       |             | 5                |
| -         | Từ 6 đến 9                                                                                                              |             | 4                |
| -         | Từ 3 đến 5                                                                                                              |             | 2                |
| -         | Dưới 3                                                                                                                  |             | 1                |
| <b>2</b>  | <b>Hệ thống tuyển chọn, đào tạo vận động viên trẻ, năng khiếu và lực lượng kế cận</b>                                   | <b>5</b>    |                  |
| -         | Có hệ thống đầy đủ từ tuyển năng khiếu, tuyển trẻ đến tuyển tuyển                                                       |             | 5                |
| -         | Có đủ 3 tuyển: năng khiếu - trẻ - tuyển                                                                                 |             | 4                |
| -         | Có 2 tuyển                                                                                                              |             | 2                |
| -         | Có 1 tuyển                                                                                                              |             | 1                |
| <b>3</b>  | <b>Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và hợp tác quốc tế</b>                                                       | <b>5</b>    |                  |
| -         | Từ 5 nhiệm vụ/chương trình trở lên                                                                                      |             | 5                |
| -         | Từ 3 đến 4                                                                                                              |             | 4                |
| -         | Từ 1 đến 2                                                                                                              |             | 2                |
| -         | Chưa có                                                                                                                 |             | 0                |
|           | <b>Tổng</b>                                                                                                             | <b>100</b>  |                  |

**Phụ lục VIII**  
**BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG**  
**ĐƠN VỊ CUNG CẤP DỊCH VỤ THỂ DỤC, THỂ THAO PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG**  
*(Kèm theo Thông tư số .../2026/TT-BVHTTDL ngày ... tháng ... năm 2026*  
*của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

| STT        | Tiêu chí                                                                                           | Điểm tối đa | Mức điểm đề xuất |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| <b>I</b>   | <b>Quy mô tổ chức, khối lượng công việc</b>                                                        | <b>25</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Số lượt người tập luyện, sử dụng dịch vụ/năm</b>                                                | <b>8</b>    |                  |
| -          | Từ 350.000 trở lên                                                                                 |             | 8                |
| -          | Từ 200.000 đến dưới 350.000                                                                        |             | 6                |
| -          | Từ 100.000 đến dưới 200.000                                                                        |             | 4                |
| -          | Dưới 100.000                                                                                       |             | 2                |
| <b>2</b>   | <b>Số giải, sự kiện, lớp hướng dẫn thể dục, thể thao/năm</b>                                       | <b>6</b>    |                  |
| -          | Từ 100 trở lên                                                                                     |             | 6                |
| -          | Từ 60 đến dưới 100                                                                                 |             | 5                |
| -          | Từ 30 đến dưới 60                                                                                  |             | 3                |
| -          | Dưới 30                                                                                            |             | 1                |
| <b>3</b>   | <b>Số câu lạc bộ, lớp tập hoặc điểm hoạt động thường xuyên</b>                                     | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 50 trở lên                                                                                      |             | 5                |
| -          | Từ 30 đến dưới 50                                                                                  |             | 4                |
| -          | Từ 15 đến dưới 30                                                                                  |             | 2                |
| -          | Dưới 15                                                                                            |             | 1                |
| <b>4</b>   | <b>Công suất bình quân sử dụng cơ sở, công trình thể thao</b>                                      | <b>6</b>    |                  |
| -          | Từ 80% trở lên                                                                                     |             | 6                |
| -          | Từ 65% đến dưới 80%                                                                                |             | 5                |
| -          | Từ 50% đến dưới 65%                                                                                |             | 3                |
| -          | Dưới 50%                                                                                           |             | 1                |
| <b>II</b>  | <b>Cơ cấu, trình độ lao động và mức độ phức tạp quản lý</b>                                        | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Số viên chức, người lao động</b>                                                                | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 80 trở lên                                                                                      |             | 5                |
| -          | Từ 50 đến dưới 80                                                                                  |             | 4                |
| -          | Từ 25 đến dưới 50                                                                                  |             | 3                |
| -          | Dưới 25                                                                                            |             | 1                |
| <b>2</b>   | <b>Tỷ lệ huấn luyện viên, hướng dẫn viên, kỹ thuật viên và nhân lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu</b> | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 90% trở lên                                                                                     |             | 5                |
| -          | Từ 80% đến dưới 90%                                                                                |             | 4                |
| -          | Từ 70% đến dưới 80%                                                                                |             | 3                |
| -          | Dưới 70%                                                                                           |             | 1                |
| <b>3</b>   | <b>Số môn thể thao và loại công trình phải tổ chức vận hành</b>                                    | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 15 trở lên                                                                                      |             | 5                |
| -          | Từ 10 đến dưới 15                                                                                  |             | 4                |
| -          | Từ 5 đến dưới 10                                                                                   |             | 2                |
| -          | Dưới 5                                                                                             |             | 1                |
| <b>III</b> | <b>Hạ tầng, hiện đại hóa và số hóa</b>                                                             | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Quy mô, chất lượng sân bãi, nhà tập, công trình thể thao</b>                                    | <b>6</b>    |                  |
| -          | Đầy đủ                                                                                             |             | 6                |
| -          | Cơ bản đầy đủ                                                                                      |             | 5                |
| -          | Còn thiếu                                                                                          |             | 3                |
| -          | Chưa đáp ứng                                                                                       |             | 1                |
| <b>2</b>   | <b>Trang thiết bị, an toàn, y tế và cứu hộ</b>                                                     | <b>4</b>    |                  |
| -          | Đầy đủ                                                                                             |             | 4                |
| -          | Cơ bản đáp ứng                                                                                     |             | 3                |
| -          | Còn thiếu                                                                                          |             | 1                |
| -          | Chưa có                                                                                            |             | 0                |
| <b>3</b>   | <b>Đặt lịch, quản lý người tập, thanh toán và cung cấp dịch vụ trực tuyến</b>                      | <b>5</b>    |                  |

| STT       | Tiêu chí                                                                                        | Điểm tối đa | Mức điểm đề xuất |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| -         | Có hệ thống tích hợp                                                                            |             | 5                |
| -         | Có từ 2 dịch vụ số trở lên                                                                      |             | 4                |
| -         | Có 1 dịch vụ số                                                                                 |             | 2                |
| -         | Chưa có                                                                                         |             | 0                |
| <b>IV</b> | <b>Hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính</b>                                                  | <b>30</b>   |                  |
| <b>1</b>  | <b>Hoàn thành kế hoạch hoạt động</b>                                                            | <b>6</b>    |                  |
| -         | 100%                                                                                            |             | 6                |
| -         | Từ 95% đến dưới 100%                                                                            |             | 5                |
| -         | Từ 90% đến dưới 95%                                                                             |             | 3                |
| -         | Dưới 90%                                                                                        |             | 1                |
| <b>2</b>  | <b>Tăng trưởng số lượt người tập luyện</b>                                                      | <b>5</b>    |                  |
| -         | Từ 10% trở lên                                                                                  |             | 5                |
| -         | Từ 5% đến dưới 10%                                                                              |             | 4                |
| -         | Từ 0% đến dưới 5%                                                                               |             | 2                |
| -         | Giảm                                                                                            |             | 1                |
| <b>3</b>  | <b>Mức độ hài lòng của người sử dụng</b>                                                        | <b>6</b>    |                  |
| -         | Từ 95% trở lên                                                                                  |             | 6                |
| -         | Từ 90% đến dưới 95%                                                                             |             | 5                |
| -         | Từ 80% đến dưới 90%                                                                             |             | 3                |
| -         | Dưới 80%                                                                                        |             | 1                |
| -         | Chưa đánh giá                                                                                   |             | 0                |
| <b>4</b>  | <b>Khả năng tiếp cận của trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật và nhóm cộng đồng đặc thù</b> | <b>6</b>    |                  |
| -         | Có từ 4 nhóm trở lên                                                                            |             | 6                |
| -         | Có 3 nhóm                                                                                       |             | 5                |
| -         | Có 2 nhóm                                                                                       |             | 3                |
| -         | Có 1 nhóm                                                                                       |             | 1                |
| <b>5</b>  | <b>Hiệu quả tài chính và mức độ tự chủ</b>                                                      | <b>7</b>    |                  |
| -         | Chấp hành đầy đủ quy định về tài chính                                                          |             | 4                |
| -         | Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư                                                       |             | 3                |
| -         | Tự bảo đảm chi thường xuyên                                                                     |             | 2                |
| -         | Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên                                                            |             | 1                |
| -         | Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên                                                               |             | 0                |
| <b>V</b>  | <b>Tiêu chí đặc thù</b>                                                                         | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>  | <b>Thực hiện các chương trình, cuộc vận động phát triển thể dục, thể thao quần chúng</b>        | <b>5</b>    |                  |
| -         | Từ 10 chương trình/năm trở lên                                                                  |             | 5                |
| -         | Từ 6 đến 9                                                                                      |             | 4                |
| -         | Từ 3 đến 5                                                                                      |             | 2                |
| -         | Dưới 3                                                                                          |             | 1                |
| <b>2</b>  | <b>Hoạt động thể dục, thể thao dành cho nhóm đặc thù, vùng khó khăn</b>                         | <b>5</b>    |                  |
| -         | Từ 30 hoạt động trở lên                                                                         |             | 5                |
| -         | Từ 20 đến dưới 30                                                                               |             | 4                |
| -         | Từ 10 đến dưới 20                                                                               |             | 2                |
| -         | Dưới 10                                                                                         |             | 1                |
| <b>3</b>  | <b>Huy động xã hội hóa, phát triển mạng lưới câu lạc bộ và cộng tác viên</b>                    | <b>5</b>    |                  |
| -         | Rộng, thường xuyên và hiệu quả                                                                  |             | 5                |
| -         | Khá                                                                                             |             | 4                |
| -         | Có thực hiện                                                                                    |             | 2                |
| -         | Chưa thực hiện                                                                                  |             | 0                |
|           | <b>Tổng</b>                                                                                     | <b>100</b>  |                  |

**Phụ lục IX**  
**BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG**  
**ĐƠN VỊ THÔNG TIN, XÚC TIẾN, QUẢNG BÁ**  
**VÀ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DU LỊCH**

(Kèm theo Thông tư số .../2026/TT-BVHTTDL ngày ... tháng ... năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

| STT        | Tiêu chí                                                                                                                                                                | Điểm tối đa | Mức điểm đề xuất |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| <b>I</b>   | <b>Quy mô tổ chức, khối lượng công việc</b>                                                                                                                             | <b>25</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Số chương trình, chiến dịch, sự kiện xúc tiến, quảng bá/năm</b>                                                                                                      | <b>6</b>    |                  |
| -          | Từ 50 trở lên                                                                                                                                                           |             | 6                |
| -          | Từ 30 đến dưới 50                                                                                                                                                       |             | 5                |
| -          | Từ 15 đến dưới 30                                                                                                                                                       |             | 3                |
| -          | Dưới 15                                                                                                                                                                 |             | 1                |
| <b>2</b>   | <b>Số thị trường, địa bàn được tổ chức xúc tiến/năm</b>                                                                                                                 | <b>5</b>    |                  |
|            | <i>Hoạt động xúc tiến có thể thực hiện trực tiếp hoặc trên môi trường số. Thị trường quốc tế được xem xét ở mức độ phức tạp cao hơn thị trường, địa bàn trong nước.</i> |             |                  |
| -          | Có từ 3 thị trường quốc tế trở lên hoặc từ 10 thị trường/địa bàn trong nước trở lên                                                                                     |             | 5                |
| -          | Có từ 1 đến 2 thị trường quốc tế hoặc từ 6 đến 9 thị trường/địa bàn trong nước                                                                                          |             | 4                |
| -          | Từ 3 đến 5 thị trường/địa bàn trong nước                                                                                                                                |             | 3                |
| -          | Dưới 3                                                                                                                                                                  |             | 1                |
| <b>3</b>   | <b>Số lượt khách, doanh nghiệp, tổ chức được cung cấp thông tin hoặc hỗ trợ/năm</b>                                                                                     | <b>6</b>    |                  |
| -          | Từ 1 triệu trở lên                                                                                                                                                      |             | 6                |
| -          | Từ 500.000 đến dưới 1 triệu                                                                                                                                             |             | 5                |
| -          | Từ 200.000 đến dưới 500.000                                                                                                                                             |             | 3                |
| -          | Dưới 200.000                                                                                                                                                            |             | 1                |
| <b>4</b>   | <b>Số sản phẩm thông tin, truyền thông, ấn phẩm, video, dữ liệu và nội dung số/năm</b>                                                                                  | <b>8</b>    |                  |
| -          | Từ 200 trở lên                                                                                                                                                          |             | 8                |
| -          | Từ 100 đến dưới 200                                                                                                                                                     |             | 6                |
| -          | Từ 50 đến dưới 100                                                                                                                                                      |             | 4                |
| -          | Dưới 50                                                                                                                                                                 |             | 2                |
| <b>II</b>  | <b>Cơ cấu, trình độ lao động và mức độ phức tạp quản lý</b>                                                                                                             | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Số viên chức, người lao động</b>                                                                                                                                     | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 60 trở lên                                                                                                                                                           |             | 5                |
| -          | Từ 40 đến dưới 60                                                                                                                                                       |             | 4                |
| -          | Từ 20 đến dưới 40                                                                                                                                                       |             | 3                |
| -          | Dưới 20                                                                                                                                                                 |             | 1                |
| <b>2</b>   | <b>Tỷ lệ nhân lực chuyên môn về du lịch, thị trường, truyền thông, ngoại ngữ, công nghệ</b>                                                                             | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 70% trở lên                                                                                                                                                          |             | 5                |
| -          | Từ 55% đến dưới 70%                                                                                                                                                     |             | 4                |
| -          | Từ 40% đến dưới 55%                                                                                                                                                     |             | 3                |
| -          | Dưới 40%                                                                                                                                                                |             | 1                |
| <b>3</b>   | <b>Mức độ phức tạp về thị trường, nền tảng, đối tác và loại hình dịch vụ phải quản lý</b>                                                                               | <b>5</b>    |                  |
| -          | Có từ 5 nhóm trở lên                                                                                                                                                    |             | 5                |
| -          | Có 4 nhóm                                                                                                                                                               |             | 4                |
| -          | Có từ 2 đến 3 nhóm                                                                                                                                                      |             | 2                |
| -          | Dưới 2 nhóm                                                                                                                                                             |             | 1                |
| <b>III</b> | <b>Hạ tầng, hiện đại hóa và số hóa</b>                                                                                                                                  | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Trung tâm, điểm thông tin du lịch và trang thiết bị phục vụ</b>                                                                                                      | <b>5</b>    |                  |
| -          | Đầy đủ, đồng bộ                                                                                                                                                         |             | 5                |
| -          | Cơ bản đáp ứng                                                                                                                                                          |             | 4                |
| -          | Còn hạn chế                                                                                                                                                             |             | 2                |
| -          | Chưa có                                                                                                                                                                 |             | 0                |
| <b>2</b>   | <b>Cổng thông tin, ứng dụng, nền tảng số phục vụ khách du lịch</b>                                                                                                      | <b>5</b>    |                  |
|            | <i>Nền tảng số được xác định trên cơ sở có địa chỉ, tài khoản hoặc hệ thống chính thức; có dữ liệu vận hành và khả năng kiểm chứng.</i>                                 |             |                  |

| STT       | Tiêu chí                                                                                                                                                    | Điểm tối đa | Mức điểm đề xuất |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| -         | Hệ thống tích hợp, đa nền tảng, có kết nối/chia sẻ dữ liệu                                                                                                  |             | 5                |
| -         | Có từ 2 nền tảng trở lên và được cập nhật thường xuyên                                                                                                      |             | 4                |
| -         | Có 1 nền tảng hoạt động thường xuyên                                                                                                                        |             | 2                |
| -         | Chưa có                                                                                                                                                     |             | 0                |
| <b>3</b>  | <b>Cơ sở dữ liệu, phân tích dữ liệu và công cụ hỗ trợ quản lý, xúc tiến du lịch</b>                                                                         | <b>5</b>    |                  |
| -         | Có cơ sở dữ liệu tích hợp và công cụ phân tích                                                                                                              |             | 5                |
| -         | Có cơ sở dữ liệu được cập nhật thường xuyên                                                                                                                 |             | 4                |
| -         | Dữ liệu phân tán                                                                                                                                            |             | 2                |
| -         | Chưa có                                                                                                                                                     |             | 0                |
| <b>IV</b> | <b>Hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính</b>                                                                                                              | <b>30</b>   |                  |
| <b>1</b>  | <b>Hoàn thành kế hoạch xúc tiến, quảng bá</b>                                                                                                               | <b>6</b>    |                  |
| -         | 100%                                                                                                                                                        |             | 6                |
| -         | Từ 95% đến dưới 100%                                                                                                                                        |             | 5                |
| -         | Từ 90% đến dưới 95%                                                                                                                                         |             | 3                |
| -         | Dưới 90%                                                                                                                                                    |             | 1                |
| <b>2</b>  | <b>Lượt tiếp cận, tương tác với các chương trình và sản phẩm truyền thông</b>                                                                               | <b>6</b>    |                  |
| -         | Tăng từ 15% trở lên                                                                                                                                         |             | 6                |
| -         | Từ 10% đến dưới 15%                                                                                                                                         |             | 5                |
| -         | Từ 5% đến dưới 10%                                                                                                                                          |             | 3                |
| -         | Dưới 5% hoặc giảm                                                                                                                                           |             | 1                |
| <b>3</b>  | <b>Mức độ tham gia và hài lòng của doanh nghiệp, đối tác</b>                                                                                                | <b>5</b>    |                  |
|           | <i>Kết quả khảo sát phải có phương pháp, đối tượng, thời điểm thực hiện và dữ liệu tổng hợp có thể kiểm chứng.</i>                                          |             |                  |
| -         | Từ 95% trở lên                                                                                                                                              |             | 5                |
| -         | Từ 90% đến dưới 95%                                                                                                                                         |             | 4                |
| -         | Từ 80% đến dưới 90%                                                                                                                                         |             | 2                |
| -         | Dưới 80%                                                                                                                                                    |             | 1                |
| -         | Chưa đánh giá                                                                                                                                               |             | 0                |
| <b>4</b>  | <b>Mức độ hài lòng của khách sử dụng dịch vụ thông tin du lịch</b>                                                                                          | <b>5</b>    |                  |
|           | <i>Kết quả khảo sát có thể thực hiện trực tiếp hoặc trên môi trường số và phải có dữ liệu minh chứng.</i>                                                   |             |                  |
| -         | Từ 95% trở lên                                                                                                                                              |             | 5                |
| -         | Từ 90% đến dưới 95%                                                                                                                                         |             | 4                |
| -         | Từ 80% đến dưới 90%                                                                                                                                         |             | 2                |
| -         | Dưới 80%                                                                                                                                                    |             | 1                |
| -         | Chưa đánh giá                                                                                                                                               |             | 0                |
| <b>5</b>  | <b>Hiệu quả quản lý tài chính, huy động nguồn lực và mức độ tự chủ</b>                                                                                      | <b>8</b>    |                  |
|           | <i>Điểm tối đa của tiêu chí là 8 điểm, gồm tối đa 5 điểm về quản lý tài chính, tài sản và huy động nguồn lực; tối đa 3 điểm về mức độ tự chủ tài chính.</i> |             |                  |
| -         | Chấp hành đầy đủ quy định về tài chính, sử dụng tài sản hiệu quả và có huy động nguồn lực xã hội hóa                                                        |             | 5                |
| -         | Chấp hành đầy đủ quy định về tài chính, sử dụng tài sản đúng quy định                                                                                       |             | 4                |
| -         | Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư                                                                                                                   |             | 3                |
| -         | Tự bảo đảm chi thường xuyên                                                                                                                                 |             | 2                |
| -         | Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên                                                                                                                        |             | 1                |
| -         | Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên                                                                                                                           |             | 0                |
| <b>V</b>  | <b>Tiêu chí đặc thù</b>                                                                                                                                     | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>  | <b>Nghiên cứu, phân tích và dự báo thị trường du lịch</b>                                                                                                   | <b>5</b>    |                  |
| -         | Có sản phẩm định kỳ quý                                                                                                                                     |             | 5                |
| -         | Có sản phẩm định kỳ 6 tháng                                                                                                                                 |             | 4                |
| -         | Có sản phẩm hằng năm                                                                                                                                        |             | 2                |
| -         | Chưa có                                                                                                                                                     |             | 0                |
| <b>2</b>  | <b>Liên kết vùng, hợp tác và xúc tiến quốc tế</b>                                                                                                           | <b>5</b>    |                  |
| -         | Từ 10 chương trình/năm trở lên                                                                                                                              |             | 5                |
| -         | Từ 6 đến 9                                                                                                                                                  |             | 4                |
| -         | Từ 3 đến 5                                                                                                                                                  |             | 2                |
| -         | Dưới 3                                                                                                                                                      |             | 1                |
| <b>3</b>  | <b>Ứng dụng du lịch thông minh, đổi mới sản phẩm và phương thức xúc tiến</b>                                                                                | <b>5</b>    |                  |
| -         | Từ 5 sản phẩm/mô hình mới trở lên                                                                                                                           |             | 5                |
| -         | Từ 3 đến 4                                                                                                                                                  |             | 4                |

| STT | Tiêu chí    | Điểm<br>tối đa | Mức điểm<br>đề xuất |
|-----|-------------|----------------|---------------------|
| -   | Từ 1 đến 2  |                | 2                   |
| -   | Chưa có     |                | 0                   |
|     | <b>Tổng</b> | <b>100</b>     |                     |

**Phụ lục X**  
**BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG**  
**CƠ QUAN BÁO CHÍ, PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH**  
**LÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

(Kèm theo Thông tư số .../2026/TT-BVHTTDL ngày ... tháng ... năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

| STT        | Tiêu chí                                                                                                                                                                                                    | Điểm tối đa | Mức điểm đề xuất |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| <b>I</b>   | <b>Quy mô tổ chức, khối lượng công việc</b>                                                                                                                                                                 | <b>25</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Số loại hình báo chí được cấp phép và nền tảng phân phối nội dung chính thức hoạt động thường xuyên</b>                                                                                                  | <b>6</b>    |                  |
|            | <i>Phân biệt loại hình báo chí được cấp phép với nền tảng phân phối nội dung trên môi trường số.</i>                                                                                                        |             |                  |
| -          | Từ 4 trở lên                                                                                                                                                                                                |             | 6                |
| -          | 3                                                                                                                                                                                                           |             | 5                |
| -          | 2                                                                                                                                                                                                           |             | 3                |
| -          | 1                                                                                                                                                                                                           |             | 1                |
| <b>2</b>   | <b>Quy mô công chúng bình quân/tháng trên các loại hình và nền tảng</b>                                                                                                                                     | <b>8</b>    |                  |
|            | <i>Đối với tạp chí khoa học, tạp chí chuyên ngành, quy mô công chúng được xác định trên tổng lượng phát hành, lượt truy cập, tải/đọc và chỉ số tiếp cận có thể kiểm chứng theo loại hình được cấp phép.</i> |             |                  |
| -          | Từ 5 triệu người/lượt người dùng trở lên                                                                                                                                                                    |             | 8                |
| -          | Từ 2 triệu đến dưới 5 triệu                                                                                                                                                                                 |             | 6                |
| -          | Từ 500.000 đến dưới 2 triệu                                                                                                                                                                                 |             | 4                |
| -          | Dưới 500.000                                                                                                                                                                                                |             | 2                |
| <b>3</b>   | <b>Số sản phẩm báo chí được sản xuất, xuất bản, phát sóng/năm</b>                                                                                                                                           | <b>6</b>    |                  |
| -          | Từ 20.000 sản phẩm trở lên                                                                                                                                                                                  |             | 6                |
| -          | Từ 10.000 đến dưới 20.000                                                                                                                                                                                   |             | 5                |
| -          | Từ 3.000 đến dưới 10.000                                                                                                                                                                                    |             | 3                |
| -          | Dưới 3.000                                                                                                                                                                                                  |             | 1                |
| <b>4</b>   | <b>Phạm vi phục vụ và số ngôn ngữ cung cấp thông tin</b>                                                                                                                                                    | <b>5</b>    |                  |
| -          | Quốc tế/toàn quốc và từ 3 ngôn ngữ trở lên                                                                                                                                                                  |             | 5                |
| -          | Toàn quốc và từ 2 ngôn ngữ                                                                                                                                                                                  |             | 4                |
| -          | Vùng/tỉnh                                                                                                                                                                                                   |             | 3                |
| -          | Phạm vi chuyên biệt                                                                                                                                                                                         |             | 1                |
| <b>II</b>  | <b>Cơ cấu, trình độ lao động và mức độ phức tạp quản lý</b>                                                                                                                                                 | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Số viên chức, người lao động</b>                                                                                                                                                                         | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 300 trở lên                                                                                                                                                                                              |             | 5                |
| -          | Từ 150 đến dưới 300                                                                                                                                                                                         |             | 4                |
| -          | Từ 50 đến dưới 150                                                                                                                                                                                          |             | 3                |
| -          | Dưới 50                                                                                                                                                                                                     |             | 1                |
| <b>2</b>   | <b>Tỷ lệ nhà báo, biên tập viên, phóng viên, kỹ thuật viên, nhân sự an toàn thông tin, dữ liệu, công nghệ báo chí và nhân lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm</b>                                | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 90% trở lên                                                                                                                                                                                              |             | 5                |
| -          | Từ 80% đến dưới 90%                                                                                                                                                                                         |             | 4                |
| -          | Từ 70% đến dưới 80%                                                                                                                                                                                         |             | 3                |
| -          | Dưới 70%                                                                                                                                                                                                    |             | 1                |
| <b>3</b>   | <b>Mức độ phức tạp của mô hình tòa soạn hội tụ, sản xuất đa phương tiện và đa nền tảng</b>                                                                                                                  | <b>5</b>    |                  |
| -          | Hội tụ đầy đủ, từ 4 nền tảng trở lên                                                                                                                                                                        |             | 5                |
| -          | Có 3 nền tảng                                                                                                                                                                                               |             | 4                |
| -          | Có 2 nền tảng                                                                                                                                                                                               |             | 2                |
| -          | Có 1 nền tảng                                                                                                                                                                                               |             | 1                |
| <b>III</b> | <b>Hạ tầng, hiện đại hóa và số hóa</b>                                                                                                                                                                      | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Trường quay, phòng thu, hệ thống sản xuất, biên tập và truyền dẫn</b>                                                                                                                                    | <b>6</b>    |                  |
| -          | Hiện đại, đồng bộ                                                                                                                                                                                           |             | 6                |
| -          | Cơ bản đầy đủ                                                                                                                                                                                               |             | 5                |
| -          | Còn hạn chế                                                                                                                                                                                                 |             | 3                |
| -          | Chưa đáp ứng                                                                                                                                                                                                |             | 1                |

| STT | Tiêu chí                                                                                                                                                                                                    | Điểm tối đa | Mức điểm đề xuất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| 2   | <b>Hạ tầng số và mức độ trưởng thành chuyển đổi số báo chí</b>                                                                                                                                              | 5           |                  |
|     | <i>Mức độ trưởng thành chuyển đổi số được đối chiếu Bộ Tiêu chí đánh giá mức độ trưởng thành chuyển đổi số báo chí do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành và tài liệu cập nhật, thay thế (nếu có).</i> |             |                  |
| -   | Mức độ trưởng thành cao, hạ tầng đồng bộ và có dự phòng                                                                                                                                                     |             | 5                |
| -   | Đáp ứng tốt yêu cầu chuyển đổi số                                                                                                                                                                           |             | 4                |
| -   | Đáp ứng một phần                                                                                                                                                                                            |             | 2                |
| -   | Chưa đáp ứng                                                                                                                                                                                                |             | 0                |
| 3   | <b>Kho dữ liệu, lưu trữ số và khai thác dữ liệu báo chí</b>                                                                                                                                                 | 4           |                  |
| -   | Có cơ sở dữ liệu tập trung, khai thác thường xuyên                                                                                                                                                          |             | 4                |
| -   | Có kho lưu trữ số                                                                                                                                                                                           |             | 3                |
| -   | Số hóa một phần                                                                                                                                                                                             |             | 1                |
| -   | Chưa triển khai                                                                                                                                                                                             |             | 0                |
| IV  | <b>Hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính</b>                                                                                                                                                              | 30          |                  |
| 1   | <b>Mức độ hoàn thành nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền được giao</b>                                                                                                                                         | 7           |                  |
| -   | 100%                                                                                                                                                                                                        |             | 7                |
| -   | Từ 95% đến dưới 100%                                                                                                                                                                                        |             | 6                |
| -   | Từ 90% đến dưới 95%                                                                                                                                                                                         |             | 4                |
| -   | Dưới 90%                                                                                                                                                                                                    |             | 2                |
| 2   | <b>Chất lượng nội dung và việc chấp hành quy định của pháp luật về báo chí</b>                                                                                                                              | 6           |                  |
|     | <i>Chỉ sử dụng quyết định xử lý đã có hiệu lực pháp luật trong thời kỳ đánh giá; không mặc nhiên quy trách nhiệm cho cơ quan báo chí từ mọi vi phạm cá nhân.</i>                                            |             |                  |
| -   | Chất lượng nội dung tốt; cơ quan báo chí không bị xử phạt vi phạm hành chính trong thời kỳ đánh giá                                                                                                         |             | 6                |
| -   | Có hạn chế nhưng đã khắc phục; không bị xử phạt vi phạm hành chính                                                                                                                                          |             | 5                |
| -   | Cơ quan báo chí bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng mức độ, hậu quả không nghiêm trọng                                                                                                                      |             | 3                |
| -   | Có vi phạm nghiêm trọng, bị xử lý theo quy định                                                                                                                                                             |             | 0                |
| 3   | <b>Tăng trưởng lượng công chúng và mức độ tương tác trên nền tảng số</b>                                                                                                                                    | 5           |                  |
| -   | Từ 15% trở lên                                                                                                                                                                                              |             | 5                |
| -   | Từ 10% đến dưới 15%                                                                                                                                                                                         |             | 4                |
| -   | Từ 5% đến dưới 10%                                                                                                                                                                                          |             | 2                |
| -   | Dưới 5% hoặc giảm                                                                                                                                                                                           |             | 1                |
| 4   | <b>Mức độ hài lòng, đánh giá của công chúng đối với sản phẩm, dịch vụ</b>                                                                                                                                   | 4           |                  |
| -   | Từ 95% trở lên                                                                                                                                                                                              |             | 4                |
| -   | Từ 90% đến dưới 95%                                                                                                                                                                                         |             | 3                |
| -   | Từ 80% đến dưới 90%                                                                                                                                                                                         |             | 2                |
| -   | Dưới 80%                                                                                                                                                                                                    |             | 1                |
| -   | Chưa đánh giá                                                                                                                                                                                               |             | 0                |
| 5   | <b>Hiệu quả quản lý tài chính và mức độ tự chủ</b>                                                                                                                                                          | 8           |                  |
|     | <i>Nhiệm vụ chính trị do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ được phản ánh tại tiêu chí IV.1 và V.1; mức độ tự chủ không phải tiêu chí duy nhất quyết định hạng.</i>                                           |             |                  |
| -   | Chấp hành đầy đủ quy định về tài chính                                                                                                                                                                      |             | 4                |
| -   | Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư                                                                                                                                                                   |             | 4                |
| -   | Tự bảo đảm chi thường xuyên                                                                                                                                                                                 |             | 3                |
| -   | Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên                                                                                                                                                                        |             | 2                |
| -   | Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên                                                                                                                                                                           |             | 1                |
| V   | <b>Tiêu chí đặc thù</b>                                                                                                                                                                                     | 15          |                  |
| 1   | <b>Sản phẩm báo chí phục vụ nhiệm vụ công ích, thông tin đối ngoại, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và nhóm công chúng đặc thù</b>                                                             | 5           |                  |
| -   | Từ 1.000 sản phẩm/năm trở lên                                                                                                                                                                               |             | 5                |
| -   | Từ 500 đến dưới 1.000                                                                                                                                                                                       |             | 4                |
| -   | Từ 200 đến dưới 500                                                                                                                                                                                         |             | 2                |
| -   | Dưới 200                                                                                                                                                                                                    |             | 1                |
| 2   | <b>Mức độ hội tụ, đổi mới công nghệ và sản xuất nội dung đa phương tiện</b>                                                                                                                                 | 5           |                  |
|     | <i>Giải pháp/sản phẩm đổi mới có thể gồm ứng dụng trí tuệ nhân tạo, báo chí dữ liệu, Longform/Megastory, Podcast, mô hình thu phí hoặc các giải pháp công nghệ tương đương.</i>                             |             |                  |
| -   | Từ 5 giải pháp/sản phẩm đổi mới trở lên                                                                                                                                                                     |             | 5                |
| -   | Từ 3 đến 4                                                                                                                                                                                                  |             | 4                |
| -   | Từ 1 đến 2                                                                                                                                                                                                  |             | 2                |
| -   | Chưa có                                                                                                                                                                                                     |             | 0                |

| STT | Tiêu chí                                                                                        | Điểm<br>tối đa | Mức điểm<br>đề xuất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|
| 3   | Thực hiện nhiệm vụ thông tin có phạm vi quốc gia, quốc tế hoặc nhiệm vụ truyền thông chiến lược | 5              |                     |
| -   | Thường xuyên và quy mô lớn                                                                      |                | 5                   |
| -   | Thường xuyên                                                                                    |                | 4                   |
| -   | Có thực hiện                                                                                    |                | 2                   |
| -   | Không có                                                                                        |                | 0                   |
|     | <b>Tổng</b>                                                                                     | <b>100</b>     |                     |

**Phụ lục XI**  
**BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG**  
**ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CUNG CẤP DỊCH VỤ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**  
*(Kèm theo Thông tư số .../2026/TT-BVHTTDL ngày ... tháng ... năm 2026*  
*của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

| STT        | Tiêu chí                                                                                                                              | Điểm tối đa | Mức điểm đề xuất |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| <b>I</b>   | <b>Quy mô tổ chức, khối lượng công việc</b>                                                                                           | <b>25</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Khối lượng nhiệm vụ đo lường mức độ tiếp cận, sử dụng thông tin của khán giả, công chúng/năm</b>                                   | <b>8</b>    |                  |
| -          | Từ 24 đợt/báo cáo chuyên môn trở lên                                                                                                  |             | 8                |
| -          | Từ 12 đến dưới 24                                                                                                                     |             | 6                |
| -          | Từ 6 đến dưới 12                                                                                                                      |             | 4                |
| -          | Dưới 6                                                                                                                                |             | 2                |
| <b>2</b>   | <b>Khối lượng nhiệm vụ đo kiểm chất lượng kỹ thuật truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình/năm</b>                              | <b>7</b>    |                  |
| -          | Từ 200 lượt/nhiệm vụ đo kiểm trở lên                                                                                                  |             | 7                |
| -          | Từ 100 đến dưới 200                                                                                                                   |             | 5                |
| -          | Từ 30 đến dưới 100                                                                                                                    |             | 3                |
| -          | Dưới 30                                                                                                                               |             | 1                |
| <b>3</b>   | <b>Phạm vi đối tượng, hệ thống, nền tảng được theo dõi, đo lường hoặc đo kiểm</b>                                                     | <b>5</b>    |                  |
| -          | Phạm vi toàn quốc, đa hệ thống/đa nền tảng                                                                                            |             | 5                |
| -          | Liên vùng hoặc nhiều hệ thống/nền tảng                                                                                                |             | 4                |
| -          | Cấp tỉnh hoặc một nhóm hệ thống chuyên biệt                                                                                           |             | 2                |
| -          | Phạm vi hẹp hơn                                                                                                                       |             | 1                |
| <b>4</b>   | <b>Số sản phẩm dữ liệu, báo cáo phân tích, cảnh báo hoặc khuyến nghị chuyên môn cung cấp/năm</b>                                      | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 12 sản phẩm trở lên                                                                                                                |             | 5                |
| -          | Từ 6 đến dưới 12                                                                                                                      |             | 4                |
| -          | Từ 3 đến dưới 6                                                                                                                       |             | 2                |
| -          | Dưới 3                                                                                                                                |             | 1                |
| <b>II</b>  | <b>Cơ cấu, trình độ lao động và mức độ phức tạp quản lý</b>                                                                           | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Số viên chức, người lao động</b>                                                                                                   | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 60 người trở lên                                                                                                                   |             | 5                |
| -          | Từ 40 đến dưới 60                                                                                                                     |             | 4                |
| -          | Từ 20 đến dưới 40                                                                                                                     |             | 3                |
| -          | Dưới 20                                                                                                                               |             | 1                |
| <b>2</b>   | <b>Tỷ lệ nhân lực chuyên môn về điện tử, viễn thông, phát thanh truyền hình, dữ liệu, công nghệ thông tin và chuyên ngành phù hợp</b> | <b>5</b>    |                  |
| -          | Từ 80% trở lên                                                                                                                        |             | 5                |
| -          | Từ 65% đến dưới 80%                                                                                                                   |             | 4                |
| -          | Từ 50% đến dưới 65%                                                                                                                   |             | 3                |
| -          | Dưới 50%                                                                                                                              |             | 1                |
| <b>3</b>   | <b>Mức độ phức tạp về hệ thống kỹ thuật, dữ liệu, nền tảng và tiêu chuẩn chuyên ngành phải quản lý</b>                                | <b>5</b>    |                  |
| -          | Có từ 5 nhóm yêu cầu chuyên sâu trở lên                                                                                               |             | 5                |
| -          | Có 4 nhóm                                                                                                                             |             | 4                |
| -          | Có từ 2 đến 3 nhóm                                                                                                                    |             | 2                |
| -          | Dưới 2 nhóm                                                                                                                           |             | 1                |
| <b>III</b> | <b>Hạ tầng, hiện đại hóa và số hóa</b>                                                                                                | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>   | <b>Hệ thống, thiết bị đo lường, đo kiểm chuyên ngành</b>                                                                              | <b>5</b>    |                  |
| -          | Hiện đại, đồng bộ, có khả năng đo kiểm đa hệ thống                                                                                    |             | 5                |
| -          | Cơ bản đầy đủ, đáp ứng phần lớn yêu cầu                                                                                               |             | 4                |
| -          | Đáp ứng một phần                                                                                                                      |             | 2                |
| -          | Chưa đáp ứng                                                                                                                          |             | 0                |
| <b>2</b>   | <b>Nền tảng dữ liệu, lưu trữ, xử lý và phân tích dữ liệu</b>                                                                          | <b>5</b>    |                  |
| -          | Có hệ thống tích hợp, xử lý và phân tích dữ liệu tự động                                                                              |             | 5                |
| -          | Có cơ sở dữ liệu tập trung và công cụ phân tích                                                                                       |             | 4                |

| STT         | Tiêu chí                                                                                      | Điểm tối đa | Mức điểm đề xuất |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| -           | Dữ liệu phân tán hoặc công cụ riêng lẻ                                                        |             | 2                |
| -           | Chưa có                                                                                       |             | 0                |
| <b>3</b>    | <b>An toàn, an ninh thông tin, dự phòng và giám sát hệ thống</b>                              | <b>5</b>    |                  |
| -           | Đáp ứng đầy đủ, có cơ chế dự phòng và giám sát thường xuyên                                   |             | 5                |
| -           | Cơ bản đáp ứng                                                                                |             | 4                |
| -           | Đáp ứng một phần                                                                              |             | 2                |
| -           | Chưa đáp ứng                                                                                  |             | 0                |
| <b>IV</b>   | <b>Hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính</b>                                                | <b>30</b>   |                  |
| <b>1</b>    | <b>Mức độ hoàn thành nhiệm vụ, kế hoạch chuyên môn</b>                                        | <b>6</b>    |                  |
| -           | 100%                                                                                          |             | 6                |
| -           | Từ 95% đến dưới 100%                                                                          |             | 5                |
| -           | Từ 90% đến dưới 95%                                                                           |             | 3                |
| -           | Dưới 90%                                                                                      |             | 1                |
| <b>2</b>    | <b>Độ chính xác, độ tin cậy và khả năng kiểm chứng của số liệu, kết quả đo lường, đo kiểm</b> | <b>7</b>    |                  |
| -           | Từ 98% kết quả đạt yêu cầu trở lên                                                            |             | 7                |
| -           | Từ 95% đến dưới 98%                                                                           |             | 6                |
| -           | Từ 90% đến dưới 95%                                                                           |             | 4                |
| -           | Dưới 90%                                                                                      |             | 2                |
| <b>3</b>    | <b>Tính kịp thời trong cung cấp số liệu, báo cáo, cảnh báo và hỗ trợ chuyên môn</b>           | <b>5</b>    |                  |
| -           | Từ 98% nhiệm vụ đúng hoặc trước hạn trở lên                                                   |             | 5                |
| -           | Từ 95% đến dưới 98%                                                                           |             | 4                |
| -           | Từ 90% đến dưới 95%                                                                           |             | 2                |
| -           | Dưới 90%                                                                                      |             | 1                |
| <b>4</b>    | <b>Mức độ hài lòng của cơ quan, tổ chức sử dụng kết quả, dịch vụ</b>                          | <b>4</b>    |                  |
| -           | Từ 95% trở lên                                                                                |             | 4                |
| -           | Từ 90% đến dưới 95%                                                                           |             | 3                |
| -           | Từ 80% đến dưới 90%                                                                           |             | 2                |
| -           | Dưới 80%                                                                                      |             | 1                |
| -           | Chưa đánh giá                                                                                 |             | 0                |
| <b>5</b>    | <b>Hiệu quả quản lý tài chính, tài sản và mức độ tự chủ</b>                                   | <b>8</b>    |                  |
| -           | Chấp hành đầy đủ quy định về tài chính, tài sản                                               |             | 4                |
| -           | Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư                                                     |             | 4                |
| -           | Tự bảo đảm chi thường xuyên                                                                   |             | 3                |
| -           | Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên                                                          |             | 2                |
| -           | Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên                                                             |             | 1                |
| <b>V</b>    | <b>Tiêu chí đặc thù</b>                                                                       | <b>15</b>   |                  |
| <b>1</b>    | <b>Hỗ trợ quản lý nhà nước bằng dữ liệu đo lường, đo kiểm, cảnh báo chuyên ngành</b>          | <b>5</b>    |                  |
| -           | Thực hiện thường xuyên, phạm vi toàn quốc và có sản phẩm dữ liệu định kỳ                      |             | 5                |
| -           | Thực hiện thường xuyên                                                                        |             | 4                |
| -           | Có thực hiện theo nhiệm vụ                                                                    |             | 2                |
| -           | Chưa thực hiện                                                                                |             | 0                |
| <b>2</b>    | <b>Xây dựng, áp dụng phương pháp, quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành</b>             | <b>5</b>    |                  |
| -           | Có từ 5 phương pháp/quy trình/sản phẩm chuyên môn được xây dựng hoặc cập nhật trở lên         |             | 5                |
| -           | Từ 3 đến 4                                                                                    |             | 4                |
| -           | Từ 1 đến 2                                                                                    |             | 2                |
| -           | Chưa có                                                                                       |             | 0                |
| <b>3</b>    | <b>Đổi mới công nghệ, tự động hóa, phân tích dữ liệu và ứng dụng trí tuệ nhân tạo</b>         | <b>5</b>    |                  |
| -           | Từ 5 giải pháp/sản phẩm trở lên                                                               |             | 5                |
| -           | Từ 3 đến 4                                                                                    |             | 4                |
| -           | Từ 1 đến 2                                                                                    |             | 2                |
| -           | Chưa có                                                                                       |             | 0                |
| <b>Tổng</b> |                                                                                               | <b>100</b>  |                  |